

**BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1-5 TÂY NINH KHUYẾN CÁO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN ĐỌC KỸ CÁC THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY VÀ QUY CHẾ ĐẤU GIÁ TRƯỚC KHI ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẤU GIÁ**

# **BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

## **BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU**

### **CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1-5 TÂY NINH**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ :**



**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

*Địa chỉ: 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. HCM*

*Điện thoại: (08) 3821 7713 Fax: (08) 3821 7452*

#### **TỔ CHỨC PHÁT HÀNH :**



**CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1-5 TÂY NINH**

*Địa chỉ: Số 017, đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.*

*Điện thoại: (066) 3822 504*

*Fax: (066) 3821 027*

#### **TỔ CHỨC TƯ VẤN :**



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BETA**

*Trụ sở chính: Tầng 4&5, Tòa nhà Beta, 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. HCM*

*Điện thoại: (08) 3914 2929*

*Fax: (08) 3914 3435*

## **Mục Lục**

|                                                                                                               |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. THÔNG TIN VỀ ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU</b>                                                        | <b>4</b>  |
| 1. Tổ chức phát hành                                                                                          | 4         |
| 2. Cổ phần bán đấu giá                                                                                        | 4         |
| 3. Công bố thông tin về tổ chức đăng ký mua cổ phần                                                           | 5         |
| <b>II. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VỀ ĐỢT CHÀO BÁN</b>                                                               | <b>5</b>  |
| <b>III. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN</b>                             | <b>6</b>  |
| 1. Đại diện ban chỉ đạo CPH                                                                                   | 6         |
| 2. Đại diện công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh                                                              | 6         |
| 3. Đại diện tổ chức tư vấn - Công ty CP chứng khoán Beta                                                      | 6         |
| <b>IV. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT</b>                                                                       | <b>7</b>  |
| <b>V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC CHÀO BÁN</b>                                                          | <b>8</b>  |
| 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển                                                                 | 8         |
| 2. Các thành tựu quan trọng                                                                                   | 8         |
| 3. Ngành nghề kinh doanh                                                                                      | 9         |
| 4. Cơ cấu tổ chức và chức năng các phòng ban                                                                  | 9         |
| 5. Các đơn vị trực thuộc                                                                                      | 11        |
| 6. Thực trạng lao động                                                                                        | 11        |
| 7. Thực trạng về đất đai đang sử dụng                                                                         | 13        |
| <b>VI. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY</b>                                                          | <b>14</b> |
| 1. Tình hình sản xuất kinh doanh qua các năm                                                                  | 14        |
| 2. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi CPH                               | 15        |
| 3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo                    | 17        |
| 4. Trình độ công nghệ                                                                                         | 18        |
| 5. Thực trạng của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp                                    | 20        |
| 6. Giá trị thực tế doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh | 22        |
| <b>VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH SAU CPH</b>                                                        | <b>25</b> |
| 1. Thông tin về doanh nghiệp sau CPH                                                                          | 25        |
| 2. Chiến lược và phương án kinh doanh của Công ty sau CPH                                                     | 31        |
| 3. Phương án sử dụng đất                                                                                      | 38        |
| <b>VIII. PHƯƠNG ÁN VÀ CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG</b>                                                                 | <b>41</b> |

|                                              |           |
|----------------------------------------------|-----------|
| <b>IX. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ</b> | <b>44</b> |
| 1. Vốn điều lệ                               | 44        |
| 2. Cơ cấu cổ đông                            | 44        |
| 3. Phương án chào bán cổ phần                | 44        |
| 4. Rủi ro dự kiến của đợt chào bán           | 48        |
| <b>X. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CPH</b>   | <b>50</b> |
| 1. Kế hoạch tiền thu từ CPH                  | 50        |
| 2. Tiền thực nộp về ngân sách                | 51        |
| 3. Dự toán chi tiết chi phí CPH              | 52        |
| <b>XI. CAM KẾT</b>                           | <b>53</b> |

## I. THÔNG TIN VỀ ĐỢT BÁN ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

### 1. Tổ chức phát hành

- Tên Công ty : CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1-5 TÂY NINH
- Địa chỉ : Số 017, đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại : (066) 3822 504
- Fax : (066) 3821 027
- Vốn điều lệ : 241.900.000.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng/cổ phần
- Số lượng cổ phần : 24.190.000 cổ phần

#### Trong đó:

- *Cổ phần nhà nước nắm giữ* : 15.723.500 cổ phần, chiếm 65,00% VDL
- *Cổ phần chào bán cho người lao động trong công ty theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong KVNN* : 279.700 cổ phần, chiếm 1,16% VDL
- *Cổ phần chào bán cho lao động trong công ty theo dạng đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần* : 332.300 cổ phần, chiếm 1,37% VDL
- *Cổ phần bán đầu giá công khai ra bên ngoài* : 7.854.500 cổ phần, chiếm 32,47% VDL

### 2. Cổ phần bán đầu giá

- *Số lượng cổ phần chào bán đầu giá* : 7.854.500 cổ phần, chiếm 32,47% VDL
- *Loại cổ phần chào bán* : Cổ phần phổ thông
- *Hình thức phát hành* : Bán cổ phần phát hành lần đầu của Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước ra công chúng theo phương thức đầu giá qua tổ chức trung gian.
- *Giá khởi điểm bán đầu giá* : 10.000 đồng/cổ phần
- *Số lượng cổ phần mỗi NĐT được đăng ký mua tối đa* : 7.854.500 cổ phần

### **3. Công bố thông tin về tổ chức đăng ký mua cổ phần**

Địa điểm cung cấp Bản công bố thông tin, nhận đăng ký tham gia đấu giá, nhận tiền đặt cọc, phát phiếu tham dự đấu giá, nhận phiếu tham dự đấu giá: Theo quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty Cao su 1-5 Tây Ninh do Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM ban hành.

## **II. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VỀ ĐỢT CHÀO BÁN**

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (CTCP); Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 07 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ;
- Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc CPH Công ty TNHH MTV Cao Su 1-5 Tây Ninh;
- Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh;
- Quyết định số 281/QĐ-BCĐ ngày 11/11/2014 của Trưởng ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh;
- Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để CPH Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh;
- Căn cứ Quyết định số 2819/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt phương án CPH và chuyển Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt giá khởi điểm chào bán cổ phần lần đầu của Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh của UBND tỉnh Tây Ninh;

- Căn cứ Quyết định 3184/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc điều chỉnh, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2819/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt phương án CPH và chuyển Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh thành công ty cổ phần;
- Căn cứ tình hình thực tế và đặc thù của Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh.

### **III. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN**

#### **1. Đại diện ban chỉ đạo CPH**

- Ông Nguyễn Văn Đức *Chức vụ: Trưởng ban*

Bản công bố thông tin này do Doanh nghiệp cổ phần hoá và Tổ chức tư vấn lập đã được Ban chỉ đạo cổ phần hoá thông qua.

#### **2. Đại diện công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh**

- Ông Phạm Hồng Châu *Chức vụ: Giám đốc*
- Ông Trần Quang Tâm *Chức vụ: Kế toán trưởng*

Chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là hoàn toàn trung thực, phù hợp với thực tế, đầy đủ và cần thiết để người đầu tư có thể đánh giá về tài sản, hoạt động, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng của Công ty.

#### **3. Đại diện tổ chức tư vấn - Công ty CP chứng khoán Beta**

- Ông Nguyễn Đăng Khoa *Chức vụ: Giám đốc Khối NHĐT*

Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản công bố thông tin này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh cung cấp.

#### **IV. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT**

|        |   |                              |
|--------|---|------------------------------|
| CBCNV  | : | Cán bộ công nhân viên        |
| CBCS   | : | Chế biến cao su              |
| CBCSXK | : | Chế biến cao su xuất khẩu    |
| CNQSDĐ | : | Chứng nhận quyền sử dụng đất |
| CPH    | : | Cổ phần hóa                  |
| NĐT    | : | Nhà đầu tư                   |
| MTV    | : | Một thành viên               |
| TSCĐ   | : | Tài sản cố định              |
| TSLĐ   | : | Tài sản lưu động             |
| TNHH   | : | Trách nhiệm hữu hạn          |
| UBND   | : | Ủy ban nhân dân              |
| VĐL    | : | Vốn điều lệ                  |
| XNCB   | : | Xí nghiệp chế biến           |
| WTO    | : | Tổ chức thương mại thế giới  |

## **V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC CHÀO BÁN**

### **1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Công ty TNHH MTV cao su 1-5 Tây Ninh trước đây là Liên hiệp Xí nghiệp Cao su Tây Ninh, được UBND Tỉnh Tây Ninh thành lập từ tháng 7/1991, đến năm 1995 đổi tên thành Công ty cao su 1-5 Tây Ninh theo quyết định số 45/QĐ-UB ngày 30 tháng 6 năm 1995 của UBND tỉnh Tây Ninh với 4 đơn vị trực thuộc:

- Nông trường cao su Suối dây.
- XNCB hàng cao su Tây Ninh.
- Phân xưởng CBCSXX.
- Ban quản lý dự án trồng cao su Tân đông.

Đến năm 1996, do các sản phẩm cao su sản xuất ra chất lượng kém, giá thành không phù hợp, không tiêu thụ được và dẫn đến thua lỗ nên UBND tỉnh Tây Ninh cho phép giải thể Xí nghiệp chế biến hàng cao su Tây Ninh, đồng thời thành lập thêm Trạm thu mủ đặt tại Chàng Riệc nhằm thu hút nguồn nguyên liệu từ Campuchia.

Đến năm 2000 do nguồn nguyên liệu từ Campuchia không còn dồi dào và sản lượng mua vào rất ít do đó công ty quyết định ngưng hoạt động tại Trạm Chàng Riệc và công ty đã tiến hành thu mủ từ các vườn cây tiểu điền để về chế biến tại Phân xưởng chế biến cao su xuất khẩu. Đồng thời trong thời gian này các vườn cây cao su theo dự án 327 đã đưa vào khai thác nên Ban quản lý cao su Tân Đông cũng được gộp chung với Nông trường cao su Suối Dây.

Đến năm 2002 với nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất để cạnh tranh với các mặt hàng cao su khác. Công ty đã tiến hành xây dựng nhà máy chế biến mủ kem Latex và sản xuất với công suất 1200 tấn/năm được đặt tại Nông trường cao su Suối Dây.

Ngày 01/01/2007 thực hiện theo Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH MTV, UBND tỉnh Tây Ninh ra quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2007 về việc chuyển đổi Công ty cao su Tây Ninh thành Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc:

- Nông trường cao su Suối Dây.
- Phân xưởng CBCSXX.

Để nâng cao chất lượng sản phẩm tăng tính cạnh tranh và mở rộng qui mô sản xuất, thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường, Công ty đã tiến hành Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp Phân xưởng CBCSXX thành Nhà máy CBCS 1-5 Tây Ninh, với tổng vốn đầu tư gần 80 tỷ đồng và đến nay các hạng mục đã hoàn thành và đưa vào hoạt động từ quý IV/2014.

### **2. Các thành tựu quan trọng**



- Hai năm liền sản phẩm Công ty được phong tặng danh hiệu Sản phẩm vàng thương hiệu việt hội nhập WTO lần 2 năm 2013, năm 2014.
- Thương hiệu Việt xuất sắc năm 2013.
- Đạt Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam

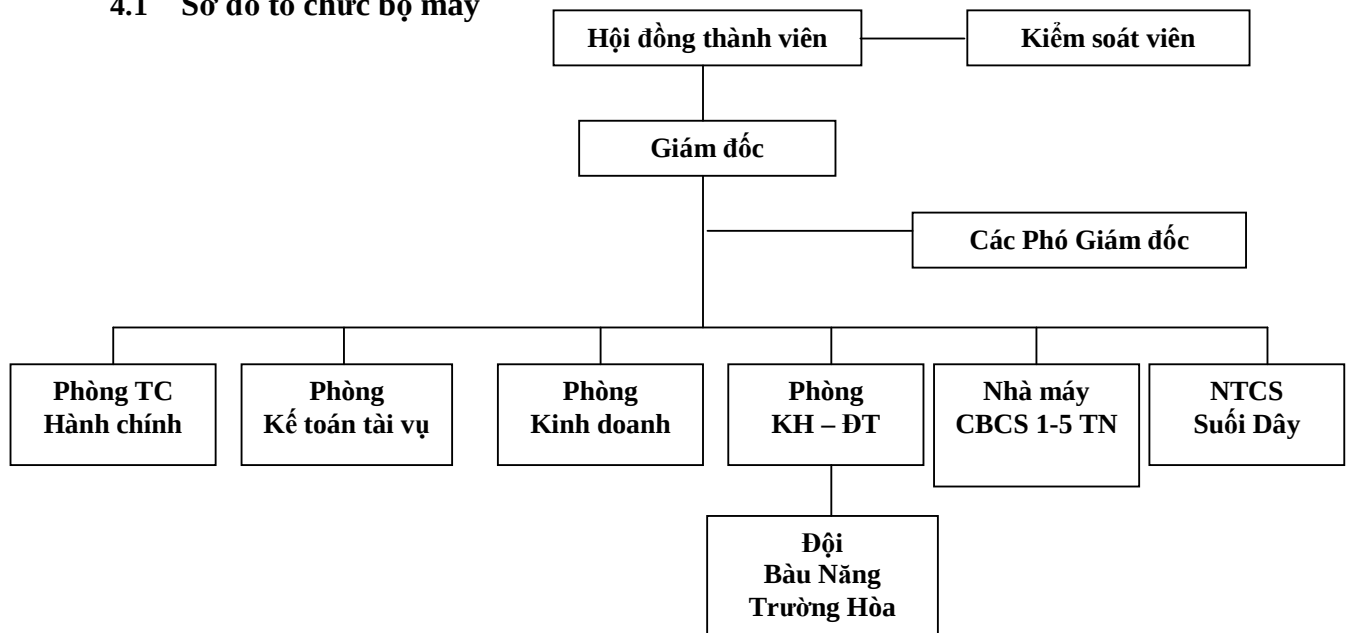
### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900243674 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 4 năm 2014, Công ty có chức năng kinh doanh các ngành nghề sau:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Đầu tư tài chính);
- Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và tổ chức tài chính khác (Liên doanh liên kết với ngành sản xuất kinh doanh một lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch, thủy hải sản);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm cao su, các vật tư thiết bị ngành cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác (Chăn nuôi gia súc, thủy sản...).

### 4. Cơ cấu tổ chức và chức năng các phòng ban

#### 4.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy



#### 4.2 Chức năng của từng cấp quản trị và các phòng ban

##### Phòng Tổ chức - hành chính

Tham mưu cho giám đốc công ty về:

- Tổ chức bộ máy và mạng lưới;
- Quản trị nhân sự;
- Quản trị văn phòng;
- Công tác bảo vệ, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường;
- Công tác công văn lưu trữ hồ sơ;
- Thư ký các cuộc họp của Ban lãnh đạo;
- Quan hệ với địa phương và các vấn đề nội vụ khác.

#### **Phòng Kế hoạch - Đầu tư**

Tham mưu cho Giám đốc về:

- Công tác kế hoạch và chiến lược phát triển Công ty;
- Công tác đầu tư và quản lý dự án đầu tư;
- Tổ chức hệ thống thông tin kinh tế trong Công ty;
- Công tác quản lý kinh tế;
- Công tác quản lý kỹ thuật và môi trường;
- Công tác quản lý sử dụng đất đai;
- Trực tiếp quản lý đội Bàu Năng – Trường Hoà;
- Bảo đảm tuân thủ theo quy định của Công ty và pháp luật của Nhà nước trong quá trình thực hiện công việc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

#### **Phòng kinh doanh**

Tham mưu cho Giám đốc quản lý các lĩnh vực sau:

- Công tác xây dựng kế hoạch, chiến lược;
- Tạo hình ảnh, phát triển thương hiệu;
- Công tác quản lý hợp đồng kinh tế mua bán;
- Công tác thanh quyết toán hợp đồng kinh tế;
- Tham mưu cho giám đốc về nghiệp vụ kinh doanh;
- Hỗ trợ kinh doanh cho các đơn vị trong Công ty (nếu có);
- Trực tiếp kinh doanh các sản phẩm, hàng hoá và các loại hàng hoá khác;
- Chủ động tìm kiếm đối tác để phát triển, mạng lưới phân phối, từng bước mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Nghiên cứu và tham mưu cho Ban Giám đốc trong công tác định hướng kinh doanh và xuất nhập khẩu;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc giao.

#### **Phòng Kế toán - Tài chính**

Tham mưu cho giám đốc Công ty trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán - Tín dụng của Công ty:

- Kiểm soát bằng đồng tiền các hoạt động kinh tế trong Công ty theo các quy định về quản lý kinh tế của Nhà nước và của Công ty;
- Quản lý chi phí của Công ty;
- Thực hiện công tác thanh tra tài chính các đơn vị trực thuộc Công ty.

### **Nhà máy chế biến**

- Kiểm soát tất cả các hoạt động sản xuất của nhà máy một cách chặt chẽ và có hiệu quả; kiểm tra chất lượng sản phẩm phải đạt theo tiêu chuẩn mũ SVR các loại và mũ kem.
- Tham mưu cho ban giám đốc công ty về chiến lược hoạt động sản xuất để đạt hiệu quả tốt nhất
- Nhà máy có chức năng tiếp nhận, quản lý vận hành các thiết bị để sản xuất theo kế hoạch sản xuất được Giám đốc Công ty phê duyệt.
- Phối hợp với các bộ phận chức năng trong Công ty để sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị, đảm bảo vận hành an toàn liên tục.

### **Nông trường Suối Dây**

- Quản lý điều hành sản xuất theo kế hoạch được Giám đốc Công ty phê duyệt.
- Hàng năm thực hiện theo kế hoạch của công ty giao cho NT trồng, chăm sóc khai thác mũ và thâm canh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để không ngừng nâng cao sản lượng mũ khai thác. Thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV nông trường. Giữ vững an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn nông trường.

### **Đội Bàu Nặng Trường Hòa**

- Thực hiện theo chỉ đạo của Phòng Kế hoạch – đầu tư về việc trồng, chăm sóc khai thác mũ và thâm canh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để không ngừng nâng cao sản lượng mũ khai thác.

## **5. Các đơn vị trực thuộc**

**5.1 Chi nhánh:** Không có.

**5.2 Các công ty con:** Không có.

**5.3 Các công ty liên doanh, công ty liên kết:** Không có.

## **6. Thực trạng lao động**

Tại thời điểm ngày 20/10/2015, UBND tỉnh Tây Ninh thông qua Quyết định giá trị Doanh nghiệp, tổng số CBCNV có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty là 247 người, trong đó cơ cấu như sau:

| <b>Tiêu chí</b>                                  | <b>Số lượng<br/>(người)</b> | <b>Tỷ trọng (%)</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|
| <b>Phân theo trình độ lao động</b>               | <b>247</b>                  | <b>100,00%</b>      |
| - Trên đại học                                   | 0                           | 0,00%               |
| - Trình độ đại học                               | 33                          | 13,41%              |
| - Trình độ cao đẳng, trung cấp                   | 22                          | 8,94%               |
| - Trình độ khác                                  | 192                         | 77,64%              |
| <b>Phân theo loại hợp đồng lao động</b>          | <b>247</b>                  | <b>100,00%</b>      |
| - Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động | 0                           | 0,00%               |
| - Hợp đồng không thời hạn                        | 223                         | 90,24%              |
| - Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm                   | 24                          | 9,76%               |
| - Hợp đồng thời vụ                               | 0                           | 0,00%               |
| <b>Phân theo giới tính</b>                       | <b>247</b>                  | <b>100,00%</b>      |
| - Nam                                            | 180                         | 72,76%              |
| - Nữ                                             | 67                          | 27,24%              |

*Nguồn : Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh*

## Các tổ chức đoàn thể

### **Đảng ủy Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh**

Tổng số đảng viên là 58 người. Trong năm 2014 Đảng ủy đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình trong công tác lãnh đạo tại doanh nghiệp theo các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, nghị quyết, chỉ thị của Đảng ủy cấp trên. Đảng ủy đoàn kết, trí tuệ, kiện toàn bộ máy tổ chức lãnh đạo vận dụng nhiều giải pháp hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh tại đơn vị. Năm 2014 Đảng ủy hoàn thành tốt nhiệm vụ.

### **Công đoàn Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh**

Tổng số đoàn viên công đoàn là 228 người trong tổng số 249 CBCNV toàn Công ty. Phát huy truyền thống đoàn kết gắn bó từ nhiều năm nay, dưới sự quan tâm lãnh đạo của Đảng ủy và Liên đoàn Lao động tỉnh Tây Ninh.

### **Đoàn ủy Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh**

Đoàn ủy: Tổng số đoàn viên là 52 đoàn viên, dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy Công ty và sự chỉ đạo trực tiếp từ Đoàn ủy Khối doanh nghiệp tỉnh Tây Ninh. Đoàn ủy hoạt động với một số phong trào do Đoàn khối cấp trên và Ban giám đốc Công ty phát động. Năm 2014 Đoàn ủy đạt vững mạnh xuất sắc.

## **7. Thực trạng về đất đai đang sử dụng**

Công ty đang quản lý và sử dụng 6 lô đất, chi tiết cụ thể trình trạng 6 lô đất như sau:

| TT | Địa điểm                                      | Diện tích                 | Hồ sơ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trình trạng sử dụng                                           |
|----|-----------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1  | Xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh   | 27.037 m <sup>2</sup>     | Công ty đã sang nhượng đất của dân và đang trong thời gian làm thủ tục thuê đất, chuyển mục đích sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đất sở hữu, dùng để xây dựng Nhà máy CB Mủ Cao su Hiệp Trường |
| 2  | Xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh | 415.600 m <sup>2</sup>    | - Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 01/09/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc cho Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh thuê 2894,09 ha đất tại các xã Suối Dây, xã Tân Đông – huyện Tân Châu; xã Trường Hòa – huyện Hòa Thành; xã Bài Năng – huyện Dương Minh Châu. Thời gian thuê từ 01/7/2004 đến 01/7/2054.<br><br>- HĐ số 14/12 HĐ-TĐ ngày 31/12/2010 về việc cho Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh | Nông trường trồng cao su                                      |
| 3  | Xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh    | 7.709.600 m <sup>2</sup>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nông trường trồng cao su                                      |
| 4  | Xã Suối Dây, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh    | 19.863.100 m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nông trường trồng cao su                                      |
| 5  | Xã Bài Năng, huyện Dương Minh Châu,           | 668.000 m <sup>2</sup>    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nông trường trồng cao su                                      |

|   |                                |                         |                                                                                    |                                               |
|---|--------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|   | tỉnh Tây Ninh                  |                         | thuê 2894,09 ha đất                                                                |                                               |
| 6 | Số 17, Võ Thị Sáu, TP Tây Ninh | 1.388,80 m <sup>2</sup> | HĐ số 01/01/HĐ-TĐ ngày 26/1/2005, thời gian thuê: 50 năm (16/8/2002 đến 16/8/2052) | Đất thuê, hiện là trụ sở làm việc của Công ty |

#### **Tồn tại trong việc sử dụng đất:**

Đối với việc thu hồi phần diện tích đất cho mượn theo quyết định 268/QĐ-UB: công ty đã hợp đồng với Trung tâm phát triển quỹ đất và Trung tâm thẩm định giá lập phương án chi tiết về bồi thường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để tiến hành bồi thường cho người hợp đồng và thu hồi lại đất theo quyết định 871/QĐ-UB của UBND tỉnh. Hiện tại, công ty đã thu hồi được 18,61 ha, còn lại 202,98 ha chưa thu hồi được do chưa thống nhất phương án đền bù.

Đối với đất giao khoán theo quyết định 327 CP: Theo chủ trương của Chính phủ, tất cả các hợp đồng này phải chuyển sang hợp đồng giao khoán đất theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP; Tuy nhiên việc thực hiện còn gặp khó khăn về đối tượng nhận khoán. Nguyên nhân chủ yếu: Trước đây công ty thực hiện đầu tư vốn suốt chu kỳ KTCB bằng nguồn vốn vay ưu đãi từ kho bạc Nhà nước và do yêu cầu phát triển cây cao su, Nông trường ký hợp đồng rộng rãi với các hộ nông dân trồng và chăm sóc cao su từ trước năm 1993 đến năm 1995 thì nguồn vốn trên không còn nữa nên có một số hộ nhận khoán gặp khó khăn đã chuyển nhượng lại hợp đồng cho đối tượng khác (giấy tay), nên thực tế hiện nay có một số hợp đồng không đúng với đối tượng tại Điều 2 Nghị định 135/2005/NĐ-CP.

Đối với các diện tích đất tranh chấp quyền sử dụng đối với công ty: Đã được Sở Tài nguyên - Môi trường và UBND tỉnh ra thông báo bác đơn xin cấp Giấy CNQSDĐ nhưng các hộ dân chưa thực hiện.

## **VI. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

### **1. Tình hình sản xuất kinh doanh qua các năm**

| <b>Các chỉ tiêu</b>                                                | <b>ĐVT</b> | <b>Năm 2012</b> | <b>Năm 2013</b> | <b>Năm 2014</b> |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Sản lượng mũ khai thác Nông trường Suối Dây và Bầu Năng Trường Hòa | Kg         | 1.026.157       | 874.380         | 577.317         |
| Sản lượng chế biến mũ côm                                          | Kg         | 6.508.369       | 5.532.417       | 5.966.656       |
| Sản lượng chế biến mũ latex                                        | Kg         | 421.938         | 665.668         | 824.868         |
| Sản lượng thu mua mũ nước ngoài công ty                            | Kg         | 5.709.167       | 5.001.893       | 5.683.465       |

|                                  |    |           |           |           |
|----------------------------------|----|-----------|-----------|-----------|
| Sản lượng tiêu thụ mủ cao su SVR | Kg | 7.357.666 | 5.926.785 | 6.822.320 |
| Sản lượng tiêu thụ mủ Latex      | Kg | 389.700   | 663.070   | 745.000   |

Trong năm 2013, 2014 Công ty thực hiện chính sách tái thiết rừng cao su nhằm thay thế các rừng cao su lớn tuổi bằng việc trồng các rừng cao su mới. Tính đến đầu năm 2015 Công ty đã đưa vào thanh lý 374,22 ha và đã trồng tái canh 352,43 ha theo tiến độ làm ảnh hưởng sản lượng mủ khai thác. Thêm vào đó nhưng năm vừa qua là những năm có nhiều biến động và khó khăn nhất của ngành cao su do Giá mủ cao su trong theo chiều hướng giảm mạnh nên tình hình sản xuất kinh doanh của công ty chịu ảnh hưởng lớn. Chính vì lý do sản lượng khai thác mủ cao su năm 2013 và 2014 tại hai nông trường khai thác cao su chính của Công ty giảm nhiều so với năm 2012, năm 2014 sản lượng mủ khai thác tại các nông trường chỉ đạt 577 tấn, giảm gần 45% so với sản lượng khai thác năm 2012.

Nhà máy chế biến cao su của Công ty chỉ mới đưa vào khai thác cuối năm 2014 nên trước đây Công ty vẫn phải chuyển nguyên liệu gia công tại nhà máy Thiên Bích. Sản lượng chế biến trong năm được: 5.966,7 tấn mủ SVR các loại, đạt 114,7% kế hoạch, tăng 7,85% so với cùng kỳ năm 2013; mủ latex được 824,9 tấn, đạt 68,7% với kế hoạch năm, tăng 23,9% so với cùng kỳ; Mủ RSS được 76,4 tấn. Sản lượng tiêu thụ trong năm được 7.345 tấn mủ các loại vượt 16,13% so với cùng kỳ năm 2013.

Nhằm tạo sự ổn định trong khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm, công ty đã tìm kiếm mở rộng thị trường thu mua nguyên liệu; ứng vốn đầu tư cho các hợp đồng bán mủ. Tổ chức Hội nghị khách hàng thường niên để nắm bắt yêu cầu của khách hàng và kịp thời chấn chỉnh trong công tác thu mua. Tuy nhiên do sự cạnh tranh gay gắt bởi tư nhân bên ngoài nên nguồn mủ nguyên liệu không ổn định. Thu mua trong năm được 5.683,5 tấn đạt 104,9% KH năm, tăng 13,5% so với cùng kỳ. Thu mua thành phẩm được 770 tấn đạt 77 KH năm, tăng 27,9% so với cùng kỳ.

## 2. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi CPH

Số liệu chi tiết tình hình tài chính Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh được tóm tắt ở bảng sau:

*Dvt: đồng*

| STT | Chỉ tiêu        | Năm 2012        | Năm 2013        | Năm 2014        |
|-----|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1   | Tổng tài sản    | 273.051.275.770 | 260.501.550.309 | 238.546.099.461 |
| 2   | Vốn chủ sở hữu  | 215.896.402.228 | 203.728.526.828 | 188.839.049.105 |
| 3   | Doanh thu thuần | 446.011.547.212 | 315.855.523.500 | 254.630.630.000 |

|   |                      |                |                |                |
|---|----------------------|----------------|----------------|----------------|
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | 51.146.472.268 | 30.700.306.916 | 12.194.204.818 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế   | 38.418.017.408 | 22.898.336.537 | 9.511.479.759  |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 của Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh)

🚩 Chi tiết các khoản nợ phải thu của Công ty như sau:

🚩 Dvt: đồng

| NỢ PHẢI THU              | Năm 2012              | Năm 2013              | Năm 2014              |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn</b> | <b>19.258.189.153</b> | <b>44.550.914.333</b> | <b>36.362.604.956</b> |
| Phải thu của khách hàng  | 5.542.500.000         | 8.401.774.850         | 2.558.850.000         |
| Trả trước cho người bán  | 5.406.669.000         | 32.517.259.629        | 27.147.937.899        |
| Các khoản phải thu khác  | 8.309.020.153         | 3.631.879.854         | 6.655.817.057         |
| <b>Phải thu dài hạn</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Tổng Cộng</b>         | <b>19.258.189.153</b> | <b>44.550.914.333</b> | <b>36.362.604.956</b> |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 của Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh)

🚩 Chi tiết các khoản nợ phải trả của Công ty như sau:

🚩 Dvt: đồng

| NỢ PHẢI TRẢ                         | Năm 2012              | Năm 2013              | Năm 2014              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>49.354.873.542</b> | <b>37.476.502.179</b> | <b>49.707.050.356</b> |
| Vay và nợ ngắn hạn                  | -                     | -                     | 30.200.000.000        |
| Phải trả người bán                  | 9.883.610.554         | 8.770.801.020         | 3.208.930.975         |
| Người mua trả tiền trước            | 1.613.325.800         | 2.124.138.648         | 119.471.350           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10.401.226.075        | 1.397.445.648         | 218.725.059           |
| Phải trả người lao động             | 13.379.382.021        | 6.936.295.585         | 4.384.379.575         |
| Chi phí phải trả                    | 460.872.361           | 3.530.055.460         | 391.298.006           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 5.074.248.068         | 1.401.872.905         | 2.984.418.946         |



|                             |                       |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 8.542.208.663         | 13.315.892.913        | 8.199.826.445         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>7.800.000.000</b>  | <b>19.000.000.000</b> | <b>-</b>              |
| Vay và nợ dài hạn           | 7.800.000.000         | 19.000.000.000        | -                     |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>     | <b>57.154.873.542</b> | <b>56.476.502.179</b> | <b>49.707.050.356</b> |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 của Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh)

### 3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

#### 3.1 Thuận lợi

Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Tây Ninh, sự giúp đỡ có hiệu quả của các cấp chính quyền địa phương;

Thời tiết tương đối thuận lợi cho việc khai thác cao su;

Các giải pháp tích cực của Nhà nước nhằm ổn định nền kinh tế vĩ mô và hỗ trợ sự phát triển của ngành cao su;

Lãnh đạo Công ty đã nhận thức sâu sắc các khó khăn nên đã đề ra nhiều biện pháp tích cực, chủ động đối phó với các tình huống thực tế;

Công tác tổ chức ổn định, dân chủ được đẩy mạnh. Tinh thần năng động sáng tạo ở các cấp quản lý được phát huy;

Hiệu quả hoạt động trong các năm qua là đảm bảo vững chắc về nguồn lực cho thắng lợi kế hoạch năm nay;

Công ty đang tập trung thanh lý các vườn cây già cỗi, năng suất thấp để tái canh giống mới phù hợp đảm bảo chất lượng năng suất trong khai thác. Việc thanh lý này phù hợp trong giai đoạn cao su đang giảm giá sâu.

#### 3.2 Khó khăn

Tình hình giá cả cao su đang biến động giảm sâu và giảm liên tục từ đầu năm 2015 làm ảnh hưởng rất lớn đến quá trình khai thác mủ cao su nguyên liệu, (giá thành cao hơn giá bán) kinh doanh không thuận lợi, giảm hiệu quả kinh doanh trong kỳ;

Thị trường cạnh tranh nguyên liệu thu mua đầu vào càng ngày càng khó khăn, việc tranh mua, tranh bán đẩy giá mua tăng cao giữa các thương lái trung gian làm ảnh hưởng rất lớn đến nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào;

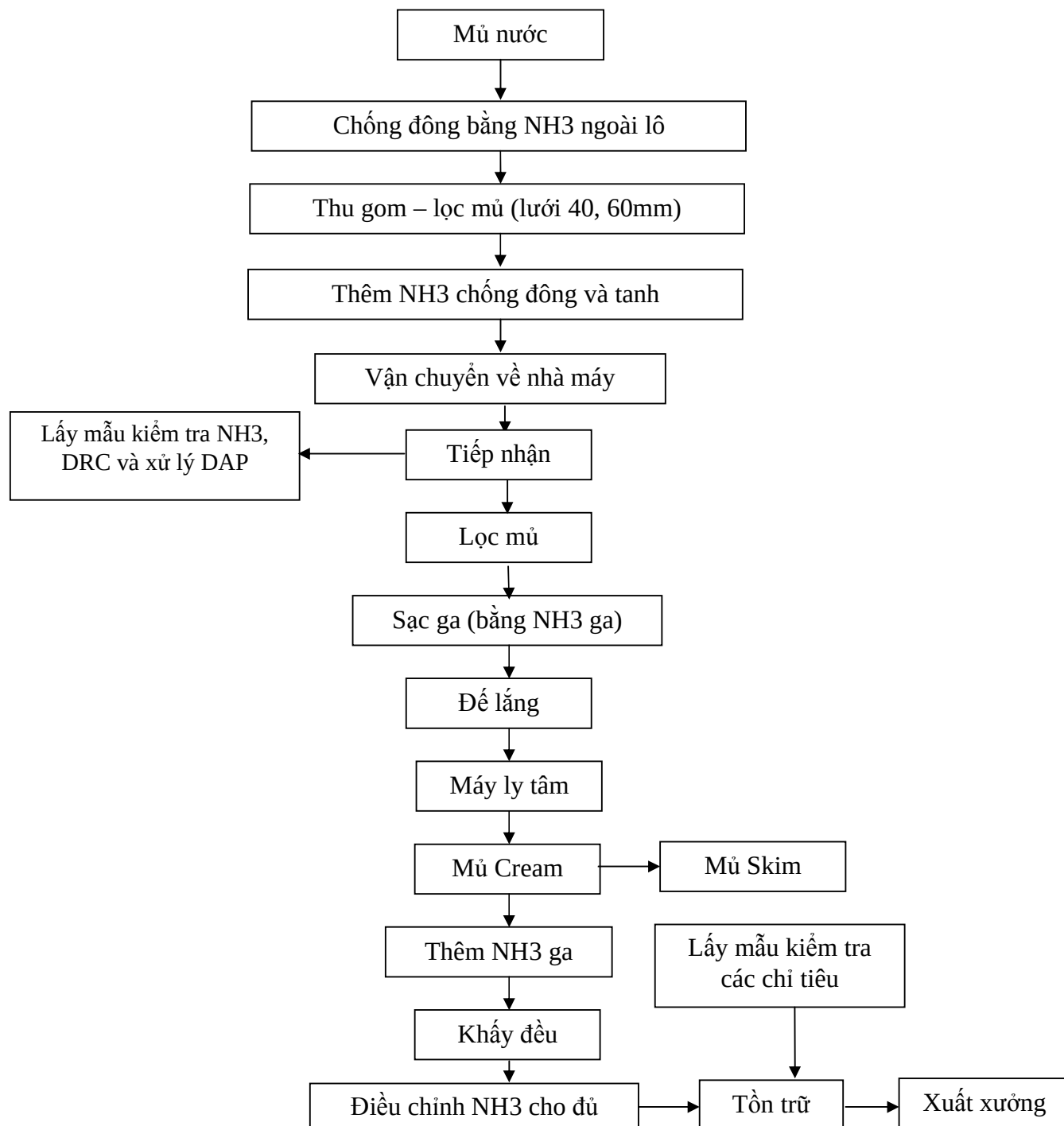
Tiền lương giảm, thu nhập, đời sống công nhân tiếp tục sụt giảm, số lượng công nhân xin nghỉ việc có xu hướng tăng nhanh;

Bệnh hại trên vườn cây cao su phát triển và đặc biệt lan rộng trên vườn cây KTCB như bệnh nứt vỏ xì mù, bệnh nấm hồng..., Giông gió kèm theo mưa làm ngã đổ cây cao su với số lượng lớn;

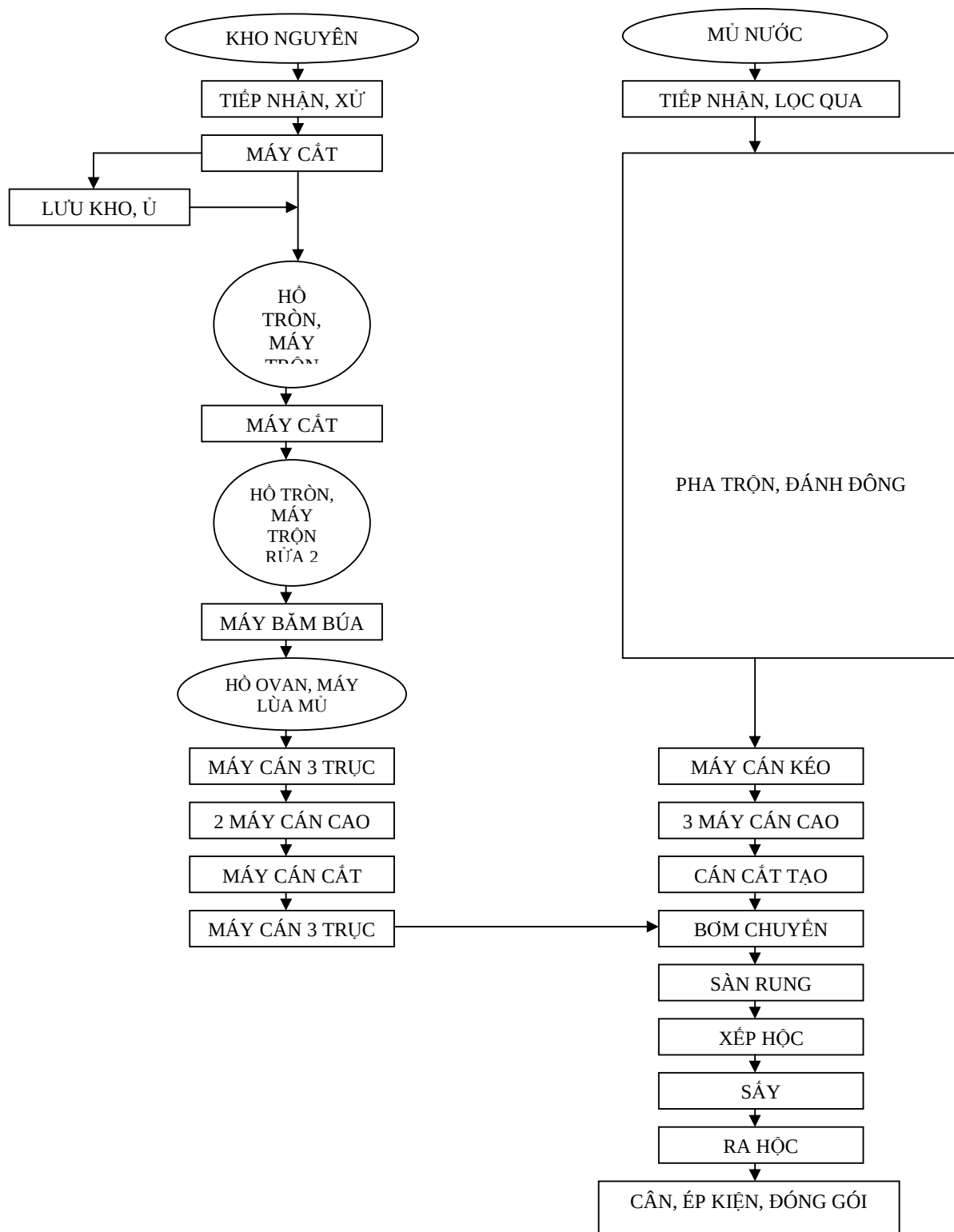
Tệ nạn trộm cắp mũ khai thác tuy có giảm nhưng vẫn diễn biến phức tạp, có tổ chức và trên diện rộng.

#### 4. Trình độ công nghệ

##### Sơ đồ công nghệ chế biến mũ Latex



## Sơ đồ công nghệ chế biến mủ SVR



## 5. Thực trạng của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

### Tổng giá trị tài sản của Công ty

- Tổng giá trị tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp là: 238.546.099.461 đồng.

Trong đó :

- TSLĐ và đầu tư ngắn hạn : 137.338.925.037 đồng
- TSCĐ và đầu tư dài hạn : 101.207.174.424 đồng
- Sau khi xử lý tài chính trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp, số liệu sổ sách điều chỉnh như sau:
  - TSLĐ và đầu tư ngắn hạn giảm : (207.480.001) đồng
  - TSCĐ và đầu tư dài hạn tăng : 207.480.001 đồng
  - Tổng tài sản của doanh nghiệp sau xử lý tài chính: 238.546.099.461 đồng
- Trong đó:
  - Tài sản đang dùng : 237.782.667.090 đồng
  - Tài sản không cần dùng : 0 đồng
  - Tài sản chờ thanh lý : 763.432.371 đồng

### Phân theo cơ cấu tài sản

**TSCĐ:**

 ĐVT: Đồng

| STT      | Khoản mục                          | Nguyên giá             | Giá trị còn lại        |
|----------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b> | <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>118.123.081.827</b> | <b>101.414.654.425</b> |
| 1        | TSCĐ                               | 99.715.581.984         | 83.007.154.582         |
| 1.1      | TSCĐ hữu hình                      | 31.623.443.257         | 14.915.015.855         |
| 1.2      | Chi phí xây dựng dở dang           | 68.092.138.727         | 68.092.138.727         |
| 2        | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 18.200.019.842         | 18.200.019.842         |
| 3        | Tài sản dài hạn khác               | 207.480.001            | 207.480.001            |
| <b>B</b> | <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>137.131.445.036</b> | <b>137.131.445.036</b> |
| <b>C</b> | <b>Tài sản vô hình</b>             | -                      | -                      |

|  |                  |                        |                        |
|--|------------------|------------------------|------------------------|
|  | <b>Tổng cộng</b> | <b>255.254.526.863</b> | <b>238.546.099.461</b> |
|--|------------------|------------------------|------------------------|

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014 của Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh)

**TSLĐ và đầu tư ngắn hạn**

ĐVT: Đồng

| STT | Khoản mục                           | Số tiền                |
|-----|-------------------------------------|------------------------|
| 1   | Tiền và tương đương tiền            | 65.700.916.618         |
| 2   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.142.950.000          |
| 3   | Các khoản phải thu                  | 36.362.604.956         |
| 3.1 | Phải thu khách hàng                 | 2.558.850.000          |
| 3.2 | Trả trước cho người bán             | 27.147.937.899         |
| 3.3 | Phải thu khác                       | 6.655.817.057          |
| 4   | Hàng tồn kho                        | 29.533.322.875         |
| 5   | TSLĐ khác                           | 2.391.650.587          |
| 5.1 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 1.111.825.907          |
| 5.2 | Tài sản ngắn hạn khác               | 1.279.824.680          |
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>137.131.445.036</b> |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014 của Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh)

**Vốn chủ sở hữu**

Đvt: đồng

| STT | Khoản mục                         | Số tiền                |
|-----|-----------------------------------|------------------------|
| 1   | Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu   | 165.500.000.000        |
| 2   | Quỹ đầu tư phát triển (*)         | 14.169.437.541         |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 9.169.611.564          |
|     | <b>Cộng</b>                       | <b>188.839.049.105</b> |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014 của Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh).

(\*) Trong quý 1 năm 2015, Công ty đã thực hiện chuyển trả 14.169.437.541 đồng từ Quỹ đầu tư phát triển nộp về ngân sách tỉnh theo chỉ thị tại công văn số 3445/UBND-KTTC ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh và công văn số 2787/STC-TCĐN

của Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh. Số tiền này chưa được ghi nhận giảm vốn Nhà nước tương ứng khi thực hiện định giá xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014

**Các khoản công nợ phải trả**

Đvt: đồng

| STT       | Khoản mục                           | Số tiền               |
|-----------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>49.707.050.356</b> |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                  | 30.200.000.000        |
| 2         | Phải trả người bán                  | 3.208.930.975         |
| 3         | Người mua trả tiền trước            | 119.471.350           |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 218.725.059           |
| 5         | Phải trả người lao động             | 4.384.379.575         |
| 6         | Chi phí phải trả                    | 391.298.006           |
| 7         | Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 2.984.418.946         |
| 8         | Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 8.199.826.445         |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                   | <b>-</b>              |
|           | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>49.707.050.356</b> |

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014 của Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh)

**6. Giá trị thực tế doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh**

Căn cứ Quyết định 2370/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để CPH Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh và hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị thực tế doanh nghiệp để CPH thể hiện ở bảng sau:

| Chỉ tiêu                                  | Số liệu sổ sách kế toán | Số liệu xác định lại   | Chênh lệch            |
|-------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| (1)                                       | (2)                     | (3)                    | (4)=(3)-(2)           |
| <b>A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)</b> | <b>237.782.667.090</b>  | <b>291.674.528.458</b> | <b>53.891.861.368</b> |
| <b>I. TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>          | <b>100.651.222.054</b>  | <b>138.907.905.032</b> | <b>38.256.682.978</b> |

|                                                         |                        |                        |                       |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| 1. TSCĐ                                                 | 14.151.583.484         | 49.206.520.585         | 35.054.937.101        |
| a. TSCĐ hữu hình                                        | 14.151.583.484         | 49.206.520.585         | 35.054.937.101        |
| b. TSCĐ vô hình                                         | 0                      | 0                      | 0                     |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                   | 18.200.019.842         | 18.200.019.842         | 0                     |
| 3. Chi phí XDCB dở dang                                 | 68.092.138.727         | 71.293.884.604         | 3.201.745.877         |
| 4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn                    | 0                      | 0                      | 0                     |
| 5. Chi phí trả trước dài hạn                            | 207.480.001            | 207.480.001            | 0                     |
| <b>II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>                      | <b>137.131.445.036</b> | <b>137.055.214.540</b> | <b>-76.230.496</b>    |
| 1. Tiền:                                                | 65.700.916.618         | 65.700.916.618         | 0                     |
| a. Tiền mặt tồn quỹ                                     | 22.259.352             | 22.259.352             | 0                     |
| b. Tiền gửi ngân hàng                                   | 24.288.141.441         | 24.288.141.441         | 0                     |
| c. Các khoản tương đương tiền                           | 41.390.515.825         | 41.390.515.825         | 0                     |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn                            | 3.142.950.000          | 3.142.950.000          | 0                     |
| 3. Các khoản phải thu                                   | 36.362.604.956         | 36.362.604.956         | 0                     |
| 4. Vật tư hàng hoá tồn kho                              | 29.533.322.875         | 29.457.092.379         | -76.230.496           |
| 5. TSLĐ khác                                            | 2.391.650.587          | 2.391.650.587          | 0                     |
| 6. Chi phí sự nghiệp                                    | 0                      | 0                      | 0                     |
| <b>III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp</b> | <b>0</b>               | <b>15.711.408.886</b>  | <b>15.711.408.886</b> |
| <b>IV. Giá trị quyền sử dụng đất</b>                    | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
|                                                         |                        |                        |                       |
| <b>B. Tài sản không cần dùng</b>                        | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| <b>I. TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>                        | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| 1. TSCĐ                                                 | 0                      | 0                      | 0                     |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                   | 0                      | 0                      | 0                     |

|                                                                                             |                        |                        |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| 3. Chi phí XD CB dở dang                                                                    | 0                      | 0                      | 0                     |
| 4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn                                                        | 0                      | 0                      | 0                     |
| <b>II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>                                                          | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| 1. Công nợ không có khả năng thu hồi                                                        | 0                      | 0                      | 0                     |
| 2. Hàng hoá tồn kho ứ đọng kém, mất phẩm chất                                               | 0                      | 0                      | 0                     |
|                                                                                             |                        |                        |                       |
| <b>C. Tài sản chờ thanh lý</b>                                                              | <b>763.432.371</b>     | <b>763.432.371</b>     | <b>0</b>              |
| 1. TSCĐ và đầu tư dài hạn                                                                   | 763.432.371            | 763.432.371            | 0                     |
| 2. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn                                                                  | 0                      | 0                      | 0                     |
|                                                                                             |                        |                        |                       |
| <b>D. Tài sản hình thành từ quỹ PL, khen thưởng (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh)</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
|                                                                                             |                        |                        |                       |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA doanh nghiệp (A+B+C+D)</b>                                      | <b>238.546.099.461</b> | <b>292.437.960.829</b> | <b>53.891.861.368</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                            |                        |                        |                       |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)</b>                                            | <b>237.782.667.090</b> | <b>291.674.528.458</b> | <b>53.891.861.368</b> |
| <b>E1. Nợ thực tế phải trả</b>                                                              | <b>49.707.050.356</b>  | <b>49.707.050.356</b>  | <b>0</b>              |
| Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN                             | 0                      | 0                      | 0                     |
| <b>E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>                                                         | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP {A- (E1+E2)}</b>                 | <b>188.075.616.734</b> | <b>241.967.478.102</b> | <b>53.891.861.368</b> |

Căn cứ kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được UBND tỉnh Tây Ninh thông qua thì:



- |                                                       |                 |      |
|-------------------------------------------------------|-----------------|------|
| 1. Giá trị tài sản thực tế của Công ty:               | 291.674.528.458 | đồng |
| 2. Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp | 241.967.478.102 | đồng |
| 3. Tài sản không đưa vào CPH:                         | 763.432.371     | đồng |
| - Tài sản không cần dùng:                             | 0               | đồng |
| - Tài sản chờ thanh lý:                               | 763.432.371     | đồng |
| Trong đó:                                             |                 |      |
| + Bàn giao cho địa phương:                            | 137.024.028     | đồng |
| + Bàn giao cho Công ty Mua Bán Nợ Việt Nam:           | 626.408.343     | đồng |
| 4. Tài sản tiếp tục theo dõi xử lý:                   |                 |      |

Giá trị doanh nghiệp được xác định nêu trên không tính giá trị thanh lý vườn cây cao su được trồng theo hợp đồng đầu tư cao su ủy thác với các hộ dân. Số tiền còn phải thu của hợp đồng đối với người trồng cao su ước tính khoảng 27 tỷ đồng gồm: 3% lãi ròng, chi phí quản lý 4% vốn đầu tư, 5% sản lượng thu hoạch hằng năm sẽ được Công ty tiếp tục theo dõi, khi thu được các khoản này sẽ nộp về ngân sách Nhà nước.

## VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH SAU CPH

### 1. Thông tin về doanh nghiệp sau CPH

#### 1.1 Thông tin cơ bản

- Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU 1-5 TÂY NINH**
- Tên tiếng Anh: **1 -5 TAY NINH RUBBER JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: **TARUJSC**
- Trụ sở: Số 017, đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (066) 3822 504 - 3814 754
- Fax: (066) 3821 027 — 3814 754
- Email: [caosu1\\_5tn@yahoo.com](mailto:caosu1_5tn@yahoo.com)
- Logo:



#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

Công vẫn tiếp tục đẩy mạnh, phát triển ngành nghề kinh doanh hiện tại, bao

gồm:

- Trồng cây cao su
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Đầu tư tài chính)
- Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và tổ chức tài chính khác (Liên doanh liên kết với ngành sản xuất kinh doanh một lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch, thủy hải sản)
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm cao su, các vật tư thiết bị ngành cao su)
- Chăn nuôi gia cầm
- Chăn nuôi khác (Chăn nuôi gia súc, thủy sản...)

### 1.3 Hình thức pháp lý

Sau khi CPH, Công ty sẽ hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ 65 % vốn điều lệ, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần

### 1.4 Một số hình ảnh về công ty

#### TRU SỞ CHÍNH



(Số 017, đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh)

## NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MŨ CAO SU



*(Ấp Hiệp Trường, xã Hiện Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh)*



**MŨ KEM (Latex)**



**MŨ CỎM (SVR) :**



**KHO THÀNH PHẨM**



**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI (ĐẠT CHUẨN A)**



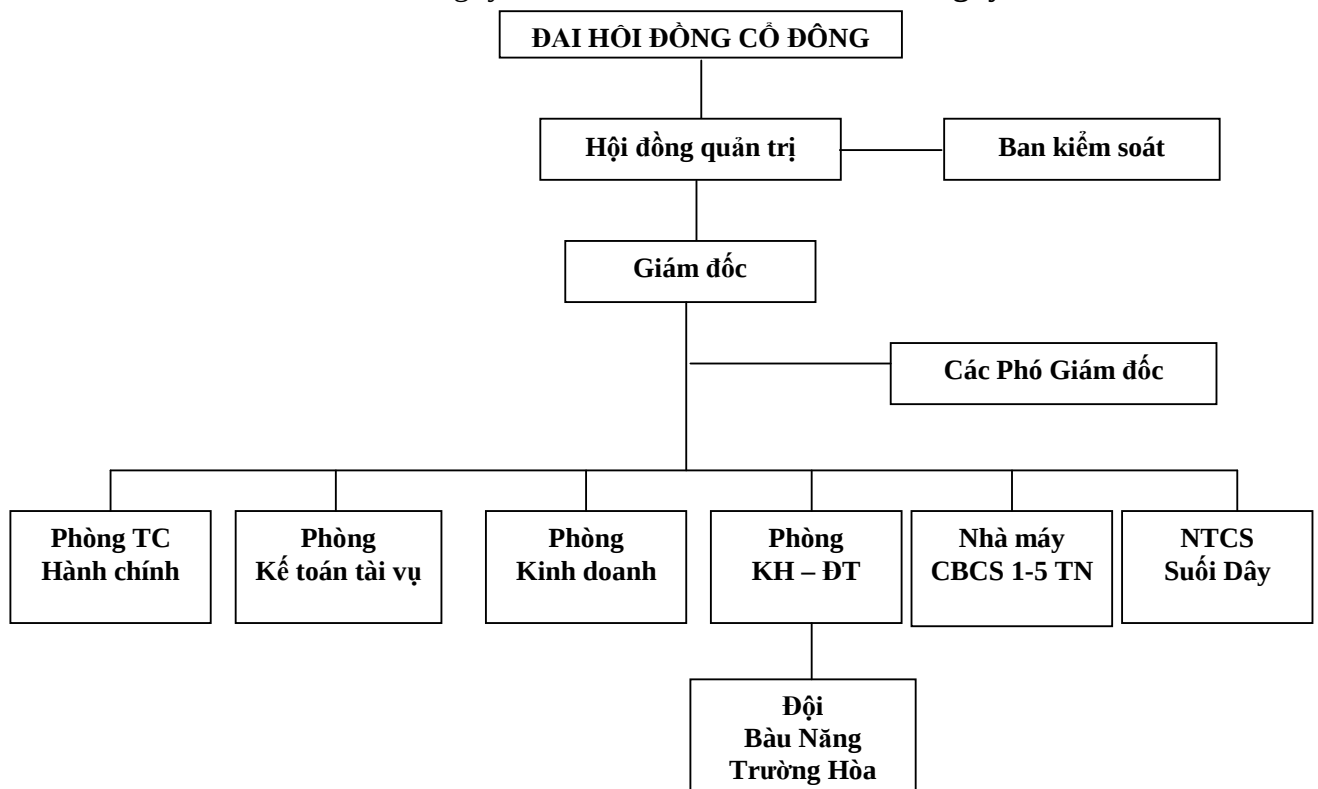


## NÔNG TRƯỜNG CAO SU SUỐI DÂY: (Vườn cây KTCB )



### 1.5 Tổ chức bộ máy công ty

Về cơ bản cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty không thay đổi nhiều sau khi CPH. Sơ đồ tổ chức công ty như sau - **Sơ đồ tổ chức của Công ty sau CPH**



## **1.6 Chức năng nhiệm vụ bộ máy quản lý, điều hành Công ty**

### **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền Quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

### **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để Quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị của Công ty dự kiến gồm 3 đến 5 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

Căn cứ theo cơ cấu vốn Nhà nước dự kiến tại Công ty cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh và căn cứ theo khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 thì Chủ tịch hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc.

### **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát là cơ quan kiểm tra, giám sát toàn diện mọi hoạt động của Công ty theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Ban kiểm soát của Công ty từ 3 đến 5 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

### **Giám đốc và các Phó Giám đốc**

Giám đốc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng thuê. Giúp việc cho Giám đốc là các Phó Giám đốc.

### **Các phòng nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc**

Giữ nguyên mô hình và chức năng nhiệm vụ tại Công ty TNHH MTV Cao su 1- 5 Tây Ninh

## **2. Chiến lược và phương án kinh doanh của Công ty sau CPH**

### **2.1 Chiến lược phát triển**

**CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH SẢN XUẤT KINH DOANH TỪ NĂM 2015 -2018**

| STT       | Nội dung                            | Đvt              | Năm 2015        | Năm 2016        | Năm 2017        | Năm 2018        |
|-----------|-------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>1</b>  | <b>Diện tích khai thác</b>          | <b>ha</b>        | <b>204,45</b>   | <b>253,77</b>   | <b>341,73</b>   | <b>333,63</b>   |
|           | + Nông trường cao su                | ha               | 133,94          | 183,30          | 270,46          | 325,52          |
|           | + Vườn cây lẻ                       | ha               | 70,51           | 70,47           | 71,27           | 8,11            |
| <b>2</b>  | <b>Sản lượng khai thác (mủ DRC)</b> | <b>tấn</b>       | <b>467,33</b>   | <b>466,50</b>   | <b>569,00</b>   | <b>581,00</b>   |
|           | + Nông trường cao su                | tấn              | 342,14          | 336,00          | 440,00          | 565,00          |
|           | + Vườn cây lẻ                       | tấn              | 125,20          | 130,50          | 129,00          | 16,00           |
| <b>3</b>  | <b>Sản lượng chế biến</b>           | <b>tấn</b>       | <b>4.060,84</b> | <b>5.540,00</b> | <b>6.100,00</b> | <b>6.600,00</b> |
|           | + Mủ cốm các loại (tự sx)           | tấn              | 3.551,50        | 5.000,00        | 5.500,00        | 6.000,00        |
|           | + Cao su Latex 60%                  | tấn              | 848,90          | 900,00          | 1.000,00        | 1.000,00        |
| <b>4</b>  | <b>Thuê ngoài gia công (mủ cốm)</b> | <b>tấn</b>       | <b>1.022,53</b> | <b>500,00</b>   | <b>600,00</b>   | <b>700,00</b>   |
| <b>5</b>  | <b>Thành phẩm mua ngoài</b>         | <b>tấn</b>       | <b>717,57</b>   | <b>1.000,00</b> | <b>1.200,00</b> | <b>1.500,00</b> |
| <b>6</b>  | <b>Thu mua mủ nguyên liệu</b>       | <b>tấn</b>       | <b>4.718,75</b> | <b>5.573,50</b> | <b>6.131,00</b> | <b>6.719,00</b> |
| <b>7</b>  | <b>Sản lượng tiêu thụ</b>           | <b>tấn</b>       | <b>6.169,37</b> | <b>7.040,00</b> | <b>7.900,00</b> | <b>8.800,00</b> |
|           | + Cao su cốm                        | tấn              | 5.675,93        | 6.500,00        | 7.300,00        | 8.200,00        |
|           | + Cao su Latex 60%                  | tấn              | 822,40          | 900,00          | 1.000,00        | 1.000,00        |
| <b>8</b>  | <b>Giá bán thành phẩm bình quân</b> | <b>triệu/tấn</b> | <b>29.118</b>   | <b>30.261</b>   | <b>33.287</b>   | <b>36.585</b>   |
| <b>9</b>  | <b>VĐL</b>                          | <b>tỷ đồng</b>   | <b>241,90</b>   | <b>241,90</b>   | <b>241,90</b>   | <b>241,90</b>   |
| <b>10</b> | <b>Doanh thu</b>                    | <b>tỷ đồng</b>   | <b>179,64</b>   | <b>213,04</b>   | <b>262,97</b>   | <b>321,94</b>   |
| <b>12</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>         | <b>tỷ đồng</b>   | <b>6,00</b>     | <b>6,98</b>     | <b>7,25</b>     | <b>14,72</b>    |
|           | + Từ SX chính                       |                  | (4,23)          | 4,43            | 7,25            | 10,56           |
|           | + Từ thanh lý cao su                |                  | 8,23            | -               | -               | 1,26            |
|           | + Từ trồng xen canh mì              |                  | 2,00            | 2,54            | 2,06            | 2,90            |



|    |                                       |            |       |           |           |           |
|----|---------------------------------------|------------|-------|-----------|-----------|-----------|
| 13 | Lợi nhuận sau thuế                    | tỷ<br>đồng | 4,80  | 5,58      | 7,45      | 11,77     |
| 14 | Tổng số dự kiến                       | Người      | 235   | 325       | 339       | 329       |
| 15 | Lương bình quân dự kiến               | Đồng       |       | 4.343.792 | 4.493.743 | 4.694.055 |
| 16 | Tỷ lệ lợi nhuận sau<br>thuế/Doanh thu | %          | 2,67% | 2,62%     | 2,83%     | 3,66%     |
| 17 | Tỷ lệ lợi nhuận sau<br>thuế/Vốn CSH   | %          | 1,98% | 2,31%     | 3,08%     | 4,87%     |
| 18 | Cổ tức                                | %          | -     | -         | -         | -         |

#### **Căn cứ:**

Do giá cao su thế giới và trong nước liên tục giảm trong những năm gần đây đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hiện tại và kế hoạch kinh doanh của công ty trong những năm tiếp theo. Giá cao su thiên nhiên dự báo vẫn ở mức thấp kéo dài trong vài năm tới và hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng là những thách thức có thể gây khó khăn cho ngành cao su Việt Nam trong giai đoạn 2015 – 2017.

Kế hoạch kinh doanh của Công ty được xây dựng trên cơ sở cân nhắc giữa khả năng khai thác hiện tại và tiềm năng trong tương lai. Giá cao su được công ty xây dựng trên kỳ vọng sẽ tăng trưởng trung bình mỗi năm 10% so với giá cao su hiện tại năm 2015.

#### **Cổ tức:**

**Công ty dự kiến không chia cổ tức trong 3 năm tới do đang tái thiết cơ bản rừng cao su:**

Do Công ty đang trong quá trình cải tạo vườn cây cao su bằng cách thanh lý các vườn cây cao su lâu năm bằng việc trồng cây mới. Hiện tại Công ty chỉ có khoảng 183,30 ha rừng cao su đang khai thác trong khi diện tích trồng mới dự kiến là khoảng 448,77 ha. Với việc đang tái thiết vườn cây cao su nên dự kiến 3 năm tới Công ty chưa có doanh thu đột biến do các vườn cây mới chưa đưa vào khai thác, dự kiến với tuổi đời cây cao su Công ty sẽ có doanh thu bổ sung từ vườn cây mới này từ năm 2019. Vì thế dự kiến trong giai đoạn kiến thiết cơ bản rừng cao su trong giai đoạn 3 năm tới Công ty chưa chia cổ tức cho cổ đông.

Các số liệu dự kiến về diện tích rừng cây cao su hiện Công ty trực tiếp quản lý như sau:

Đầu năm 2015: Công ty đang trực tiếp quản lý và khai thác rừng cao su với tổng diện tích là 697,02 ha. Theo phương án sử dụng đất được phê duyệt, trong năm Công ty thực hiện phương án trả địa phương 21,29 ha ở Phạm Môn và 0,05 ha ở Bầu Nặng nên dự kiến tổng diện tích đất cuối năm 2015

chỉ còn khoảng 675,68 ha. Năm 2016 Công ty dự kiến sẽ thu hồi 44,11 ha đất ở Nông Trường Suối Dây theo HĐ 268 nâng tổng diện tích rừng cao su khai thác và quản lý lên 719,79 ha. Cụ thể chi tiết các rừng cao su đang khai thác của Công ty như sau:

| Stt      | Địa điểm                  | Tổng diện tích (ha) | Trong đó      |               |             |          | Năm trồng |
|----------|---------------------------|---------------------|---------------|---------------|-------------|----------|-----------|
|          |                           |                     | Khai thác     | KTCB          | Đất trồng   | Già cỗi  |           |
| <b>I</b> | <b>SUỐI DÂY</b>           | <b>632.07</b>       | <b>183.30</b> | <b>448.77</b> | <b>0.00</b> | <b>-</b> |           |
| 1        | C6                        | 19.27               | 19.27         |               |             |          | 1993      |
| 2        | L2                        | 12.37               | 12.37         |               |             |          | 1994      |
| 3        | L3                        | 24.76               | 24.76         |               |             |          | 1994      |
| 4        | L4                        | 16.51               | 16.51         |               |             |          | 1994      |
| 5        | M3                        | 8.81                | 8.81          |               |             |          | 1994      |
| 6        | A7+đuôi A6                | 25.12               | 25.12         |               |             |          | 2001      |
| 7        | C1                        | 21.10               | 21.10         |               |             |          | 2001      |
| 8        | M3                        | 6.00                | 6.00          |               |             |          | 2005      |
| 9        | B1                        | 24.39               | 24.39         |               |             |          | 2010      |
| 10       | B2                        | 24.97               | 24.97         |               |             |          | 2010      |
|          | <b>Chăm sóc năm thứ 6</b> |                     |               | <b>87.16</b>  |             |          |           |
| 11       | A1                        | 23.70               |               | 23.70         |             |          | 2011      |
| 12       | A2                        | 23.56               |               | 23.56         |             |          | 2011      |
| 13       | A3                        | 26.41               |               | 26.41         |             |          | 2011      |
| 14       | L2                        | 13.49               |               | 13.49         |             |          | 2011      |
|          | <b>Chăm sóc năm thứ 5</b> |                     |               | <b>55.06</b>  |             |          |           |
| 15       | B3                        | 21.61               |               | 21.61         |             |          | 2012      |
| 16       | B4                        | 18.57               |               | 18.57         |             |          | 2012      |
| 17       | B5                        | 14.88               |               | 14.88         |             |          | 2012      |

|           |                                |                     |          |                     |          |          |             |
|-----------|--------------------------------|---------------------|----------|---------------------|----------|----------|-------------|
|           | <b>Chăm sóc<br/>năm thứ 4</b>  |                     |          | <b>93.09</b>        |          |          |             |
| 18        | A4                             | 20.67               |          | 20.67               |          |          | 2013        |
| 19        | A5                             | 23.07               |          | 23.07               |          |          | 2013        |
| 20        | A6                             | 22.60               |          | 22.60               |          |          | 2013        |
| 21        | B6                             | 21.63               |          | 21.63               |          |          | 2013        |
| 22        | B8                             | 5.12                |          | 5.12                |          |          | 2013        |
|           | <b>Chăm sóc<br/>năm thứ 3</b>  |                     |          | <b>51.87</b>        |          |          |             |
| 23        | C2                             | 24.32               |          | 24.32               |          |          | 2014        |
| 24        | C3                             | 24.82               |          | 24.82               |          |          | 2014        |
| 25        | D6                             | 2.73                |          | 2.73                |          |          | 2014        |
|           | <b>Chăm sóc<br/>năm thứ 2</b>  |                     |          | <b>104.74</b>       |          |          |             |
| 26        | C4                             | 26.62               |          | 26.62               |          |          | 2015        |
| 27        | C5                             | 30.17               |          | 30.17               |          |          | 2015        |
| 28        | D1                             | 23.75               |          | 23.75               | -        |          | 2015        |
| 29        | D3                             | 24.20               |          | 24.2                | -        |          | 2015        |
|           | <b>Trồng mới<br/>năm thứ I</b> |                     |          | <b>56.85</b>        |          |          |             |
| 30        | C6                             | 12.74               |          | 12.74               |          |          | <b>2016</b> |
| 31        | M1                             | 14.90               |          | 14.9                |          |          | 2016        |
| 32        | N2-N3                          | 29.21               |          | 29.21               |          |          | 2016        |
|           |                                |                     |          |                     |          |          |             |
| <b>II</b> | <b><u>TÂN ĐÔNG</u></b>         | <b><u>13.67</u></b> | <b>=</b> | <b><u>13.67</u></b> | <b>=</b> | <b>=</b> |             |
| 1         | A03-5                          | 13.67               |          | 13.67               | -        |          | 2015        |
| 2         |                                |                     |          |                     |          |          |             |
| 3         |                                |                     |          |                     |          |          |             |

|                  |                          |                     |                     |                    |          |          |      |
|------------------|--------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|----------|----------|------|
| <b>III</b>       | <b><u>ĐỘI BN-TH</u></b>  | <b><u>74.05</u></b> | <b><u>70.47</u></b> | <b><u>3.58</u></b> | <b>=</b> | <b>=</b> |      |
| 1                | -Bầu Nặng                | 45.4                | 45.4                |                    |          |          | 1996 |
| 6                | -Trường Hòa              | 17.76               | 17.76               |                    |          |          | 1996 |
| 2                | -Bầu Nặng                | 4.8                 | 4.8                 |                    |          |          | 2000 |
| 5                | -Trường Hòa              | 2.51                | 2.51                |                    |          |          | 2004 |
| 3                | -Bầu Nặng                | 0.8                 |                     | 0.8                |          |          | 2011 |
| 4                | -Bầu Nặng                | 1.08                |                     | 1.08               | -        |          | 2015 |
| 7                | -Chà Là                  | 1.7                 |                     | 1.7                | -        |          | 2015 |
| <b>IV</b>        | <b><u>TRƯỜNG HÒA</u></b> | <b>=</b>            | <b>=</b>            | <b>=</b>           | <b>=</b> | <b>=</b> |      |
| 1                | Phạm Môn                 | -                   |                     |                    |          | -        |      |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>719.79</b>       | <b>253.77</b>       | <b>466.02</b>      | <b>-</b> | <b>-</b> |      |

## 2.2 Các giải pháp thực hiện

Để thực hiện các chỉ tiêu kinh tế đã đề ra, Công ty đưa ra các giải pháp thực hiện sau:

### Giải pháp phát triển sản phẩm mới

Để khai thác tối đa hiệu quả khai thác đất đang quản lý để tăng nguồn thu cho Công ty, trong thời gian tới Công ty sẽ nghiên cứu việc trồng cây mì xen canh trong vườn cây kiến thiết cơ bản.

### Giải pháp về nguồn nhân lực

Đánh giá năng lực cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và nhân viên, để tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý điều hành theo hướng gọn nhẹ, nhằm đảm bảo có đội ngũ cán bộ lãnh đạo, kỹ sư và chuyên viên giỏi để có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn công ty đạt hiệu quả cao.

Trên cơ sở kết quả đánh giá, công ty sẽ thực hiện công tác điều động, luân chuyển công tác người lao động, cán bộ quản lý để phù hợp với trình độ và tạo điều kiện phát huy hết năng lực cá nhân.

Hàng năm, thực hiện công tác đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động và cán bộ quản lý. Đào tạo nâng cao tay nghề, nâng cao năng lực quản lý, phát huy tiềm lực sẵn có của người lao động....

Để người lao động yên tâm gắn bó lâu dài, công ty sẽ xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp cho các cán bộ, công nhân viên và quan tâm nhiều hơn đến CBCNV có năng lực. Bên cạnh đó, công ty cũng luôn tạo ra cơ chế linh hoạt để làm động lực cho CBCNV rèn luyện phấn đấu vươn lên để trở thành những cán bộ chủ chốt của công ty.

Lấy người lao động là yếu tố quan trọng trong sự phát triển của công ty, luôn đề cao việc đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng đội ngũ CBCNV giỏi, có kinh nghiệm ở một số vị trí quan trọng.

#### ❖ Giải pháp về lao động

- Về chính sách lao động & đào tạo phát triển nguồn lao động
  - + Đảm bảo đủ số lượng và chất lượng lao động phù hợp với quy mô tổ chức sản xuất của công ty trong từng giai đoạn cụ thể;
  - + Không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ kỹ thuật, quản lý bằng các biện pháp cụ thể: Gửi đi học các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo uy tín và chất lượng;
  - + Xây dựng tiêu chuẩn viên chức chuyên môn nghiệp vụ gắn liền với các chức danh để tuyển dụng và bố trí cán bộ;
  - + Thực hiện công tác phỏng vấn trực tiếp các chuyên môn nghiệp vụ đối với các nhân viên tuyển dụng mới để có một đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm và đủ khả năng đảm đương công việc chuyên môn được giao.
  - + Đưa ra các chính sách đãi ngộ thỏa đáng nhằm thu hút những cán bộ kỹ thuật, quản lý có trình độ chuyên môn cao, công nhân kỹ thuật lành nghề.
  - + Rà soát nguồn nhân lực hiện có, sắp xếp lao động hợp lý, có kế hoạch tuyển dụng lao động có tay nghề để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh trong giai đoạn tới.
- Về chính sách tiền lương
  - + Xây dựng tổng quỹ lương trên cơ sở năng suất lao động hợp lý;
  - + Trả lương phù hợp với năng suất làm việc cụ thể của từng người, có thể khoán mức lương cụ thể cho từng phòng ban, bộ phận theo nhiệm vụ được giao;
  - + Có chế độ khen thưởng kịp thời cho các tập thể, cá nhân có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, sản xuất, biện pháp quản lý mang lại hiệu quả kinh tế cho công ty;
  - + Thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động: Trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ tiền lương, bảo hiểm thất nghiệp.

#### ❖ Giải pháp về công tác chính trị, tư tưởng, đoàn thể

Xây dựng và thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa Cấp Ủy, Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành.

Cấp ủy Công ty thường xuyên phối hợp với Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành đưa ra các đường lối, chủ trương, các biện pháp, giải pháp cụ thể để thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ Đảng viên, người lao động thực hiện đúng đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Xây dựng Đảng và các tổ chức chính trị phát triển vững mạnh.

Tăng cường giáo dục đội ngũ CBCNV phát huy truyền thống, văn hóa của công ty để đưa công ty ngày càng phát triển một cách vững chắc.

Các đoàn thể Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội cựu chiến binh thường xuyên phối hợp với Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành đưa ra các giải pháp thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội công ty đề ra, động viên tinh thần đối với người lao động thuộc tổ chức mình để họ phấn khởi và yên tâm thi đua lao động sản xuất.

Phát động các phong trào thi đua trên các lĩnh vực, bộ phận nhằm động viên các bộ phận đơn vị hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng kịp thời về vật chất và tinh thần cho các đơn vị, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Có các giải pháp thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở trong công ty cổ phần.

Quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động bằng cách thường xuyên tổ chức các hoạt động phong trào: Thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ ...

### **Giải pháp tiết kiệm, chống lãng phí**

Thực hành tiết kiệm chống lãng phí là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế xã hội của công ty đã đề ra:

- Tuyên truyền, giáo dục, học tập Luật phòng chống tham nhũng, lãng phí theo đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước cho cán bộ, người lao động trong toàn Công ty;
- Thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quá trình sản xuất, tiêu dùng đặc biệt là sử dụng nguyên nhiên vật liệu và đặc biệt là chi phí điện năng. Chi phí điện năng là khoản mục chi phí lớn trong giá thành sản xuất mũ cao su do đó cần phải có biện pháp tiết kiệm điện năng như:
- Có chế độ khen thưởng xứng đáng cho những tập thể cá nhân có thành tích trong tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí;
- Đề ra các biện pháp tiết kiệm bằng các quy chế quản lý tài chính, vật tư thiết bị, thanh toán tiền lương, xây dựng các định mức sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng trong sản xuất... và giám sát việc thực hiện các quy chế;
- Thường xuyên rà soát, sửa đổi bổ sung hoàn chỉnh bộ định mức giao khoán các đơn vị nội bộ.
- Các biện pháp tiết kiệm chi phí khác:
  - + Chống lãng phí về thời gian lao động: định mức, định biên lại các công việc tại các đơn vị, nhà máy, sử dụng trình độ người lao động phù hợp với công việc để giảm chi phí và tăng thu nhập.
  - + Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bổ sung đủ nhân lực theo định hướng sử dụng lao động thời vụ, tiến hành sắp xếp cải tiến công việc, định mức lại công việc và thực hiện khoán quỹ lương cho các ban hoặc các tổ, đội thi công.
  - + Xây dựng quy chế về chi tiêu nội bộ, mua sắm trang thiết bị, đầu tư, xây dựng đối với các công trình do công ty đầu tư.

### **3. Phương án sử dụng đất**

Căn cứ theo quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV Cao su 1 – 5 Tây Ninh thì diện tích đất đang được công ty quản lý là 2.865,83 ha sẽ được phân bổ như sau:

- Diện tích đất giữ lại cho Công ty TNHH MTV Cao su 1 – 5 Tây Ninh thuê là 2.808,13 ha,
- Thu hồi giao cho địa phương quản lý 57,5 ha.

Tuy nhiên trên cơ sở cuộc họp ngày 02/12/2015 giữa UBND tỉnh Tây Ninh với các sở ban ngành và các huyện về tiến độ lập, thẩm định phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cao su 1 – 5 Tây Ninh thì đa số thống nhất sẽ chuyển tiếp 55,23 ha đất của Công ty giao cho địa phương quản lý. Diện tích đất này là đất đang có tranh chấp với 5 hợp đồng giao khoán trước đây. UBND tỉnh cũng giao cho các ban ngành, Công ty và địa phương có văn bản chính thức trình UBND tỉnh xem xét.

Do hiện nay chưa có quyết định chính thức của UBND tỉnh về việc chuyển tiếp 55,23 ha đất về cho địa phương quản lý nên Công ty vẫn xây dựng phương án sử dụng đất cho 2.808,13 ha đang quản lý, cụ thể như sau:

### **3.1 Đối với đất công ty tự tổ chức trồng cao su:**

Với diện tích: 675,68 ha, bao gồm

#### **Diện tích cao su khai thác: 204,41 ha, trong đó gồm:**

- 81,72 ha trồng năm 1993+1994
- 63,16 ha trồng năm 1996
- 51,02 ha trồng năm 2001+2004
- 8,51 ha trồng năm 2004+2005

Trong tổng số 204,41 ha, dự kiến trong năm 2016-2017 công ty sẽ áp dụng chế độ khai thác tận thu và tiến hành thanh lý để trồng tái canh lại trong năm 2018 đối với 63,16 ha vườn cây trồng năm 1996 (Bàu Nặng – Trường Hòa). Nguyên nhân do các vườn cây này trước đây thuộc diện cải tạo công ty thu hồi và tiếp tục giao lại cho các hợp đồng nhận khoán chăm sóc nên ngay từ ban đầu nguồn gốc cây giống được trồng không đảm bảo, việc chăm sóc đầu tư cho vườn cây không đạt dẫn đến cây sinh trưởng phát triển kém, còi cọc năng suất thấp, nếu tiếp tục khai thác không hiệu quả do chi phí giá thành khai thác quá cao trong khi giá mủ hiện nay đang trên đà giảm mạnh.

#### **Diện tích cao su kiến thiết cơ bản: 471,27 ha, gồm:**

- Diện tích công ty tự tổ chức sản xuất trước đây: 437,29 ha
- Diện tích do người hợp đồng xin thanh lý trước thời hạn để bán cây trả đất lại cho công ty: 33,98 ha (HĐ theo quyết định 268: 18,61 ha, HĐ theo quyết định 327: 13,67 ha, HĐ khoán theo 01/NĐ-CP: 1,7 ha).

Nhìn chung trong tổng số 471,27 ha, công ty đã trồng tái canh được 394,13 ha hiện cây cao su sinh trưởng và phát triển tốt còn lại 77,14 ha đã thanh lý cây dự kiến tiếp tục trồng trong năm 2015.

### **3.2 Đối với đất chuyển sang hợp đồng theo ND 135 (trồng cao su):**

Với diện tích: 2.057,54 ha

 **Đất hợp đồng theo QĐ 268/QĐ-UB trước đây:**

Trên cơ sở thực hiện theo quyết định số 871/QĐ-UB của UBND tỉnh với việc quy hoạch sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh đến năm 2046 với thời hạn hợp đồng thuê đất đã được ký kết, và theo điều kiện thực tế hiện nay đối với hiện trạng các vườn cây cao su. Do những năm giá mủ tăng cao, người hợp đồng khai thác cạn kiệt nhằm mang lại lợi nhuận tối đa nên trong điều kiện hiện nay, giá mủ giảm thấp đáng kể mà hiện trạng cây cao su bị cạn kiệt, năng suất không còn nếu để khai thác tiếp tục thì sẽ không hiệu quả. Căn cứ theo điều khoản của hợp đồng: thời gian được ký kết cho mượn bằng chu kỳ kinh tế của cây cao su. Do đó công ty đề nghị cho người hợp đồng tiếp tục khai thác đến hết chu kỳ cây cao su hoặc khi khai thác không còn hiệu quả hợp đồng tự thanh lý cây và trả đất lại cho công ty tự tổ chức sản xuất. Cụ thể trong năm 2015 đã có 2 hợp đồng (HĐ Phan Thị Hạnh, Huỳnh Văn Khinh) xin tự thanh lý cây và trả đất lại cho công ty với diện tích 44,11ha/tổng số 202,98 ha còn lại (thời gian cam kết bàn giao đất 31/12/2015).

 **Đất hợp đồng theo QĐ 327/QĐ-CP trước đây:**

Trên cơ sở thực hiện theo quyết định số 871/QĐ-UB của UBND tỉnh với việc quy hoạch sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh đến năm 2046 với thời hạn hợp đồng thuê đất đã được ký kết, và căn cứ theo điều khoản của hợp đồng: thời gian giao khoán đất trồng cây cao su là 50 năm, đến nay đã số thời gian còn lại của hợp đồng từ 28 đến 30 năm. Do đó đề nghị cho Công ty sẽ tiến hành hợp thức hóa đối tượng của dạng hợp đồng này và cho ký lại với hình thức khoán theo nghị định 135/NĐ-CP trong thời gian còn lại của từng dạng hợp đồng mà trước đây đã ký với công ty.

Tuy nhiên do những năm giá mủ tăng cao, người hợp đồng khai thác cạn kiệt nhằm mang lại lợi nhuận tối đa nên trong điều kiện hiện nay, giá mủ giảm thấp đáng kể mà hiện trạng cây cao su bị cạn kiệt, năng suất không còn nếu để khai thác tiếp tục thì sẽ không hiệu quả. Vì vậy trong quá trình ký chuyển và thực hiện hợp đồng theo nghị định 135, nếu các hợp đồng xin thanh lý cây trước thời hạn và giao trả đất lại cho công ty thì công ty sẽ tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng và thu hồi đất để trồng lại theo hình thức tự tổ chức sản xuất. Hiện tại năm 2015 có 7 hợp đồng (HĐ Hà Thị Lén, Nguyễn Thị Kim Thủy, Nguyễn Thị Nhàn, Lê Kim Nhu, Lê Ngọc Dung, Huỳnh Duy Hậu, Lương Xuân Hảo) xin tự thanh lý cây hiện đang chờ cam kết sẽ bàn giao đất lại cho công ty vào thời điểm 31/12/2015 với diện tích 57,19ha/tổng số 566,80 ha còn lại.

 **Đất hợp đồng liên doanh-liên kết trước đây:**

Trên cơ sở thực hiện theo quyết định số 871/QĐ-UB của UBND tỉnh với việc quy hoạch sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh đến năm 2046 với thời hạn hợp đồng thuê đất đã được ký kết, và căn cứ theo điều khoản của hợp đồng: thời gian giao khoán đất trồng cây cao su là 40 năm, đến nay đã số thời gian còn lại của hợp đồng từ 15 đến 20 năm. Do đó



đề nghị cho Công ty sẽ tiến hành hợp thức hóa đối tượng của dạng hợp đồng này và cho ký lại với hình thức khoán theo nghị định 135/NĐ-CP trong thời gian còn lại của từng dạng hợp đồng mà trước đây đã ký với công ty.

Tuy nhiên do những năm giá mủ tăng cao, người hợp đồng khai thác cạn kiệt nhằm mang lại lợi nhuận tối đa nên trong điều kiện hiện nay, giá mủ giảm thấp đáng kể mà hiện trạng cây cao su bị cạn kiệt, năng suất không còn nếu để khai thác tiếp tục thì sẽ không hiệu quả. Vì vậy trong quá trình ký chuyển và thực hiện hợp đồng theo nghị định 135, nếu các hợp đồng xin thanh lý cây trước thời hạn và giao trả đất lại cho công ty thì công ty sẽ tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng và thu hồi đất để trồng lại theo hình thức tự tổ chức sản xuất.

### **Đất hợp đồng khoán theo 01/NĐ-CP trước đây:**

Đa số đất giao khoán theo dạng này là các trảng trũng, đầu thừa đuôi theo nằm rải rác trong khắp vùng đất của Công ty quản lý, các hợp đồng thực hiện tốt các nghĩa vụ với công ty vì đều là CBCNV công ty, cán bộ công ty về hưu hoặc là dân địa phương, phù hợp về đối tượng áp dụng tại Điều 2 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, do đó Công ty sẽ thực hiện chuyển đổi sang hợp đồng giao khoán đất theo Nghị định 135.

### **3.3 Một số kiến nghị khác**

Đối với các trường hợp tranh chấp đất với công ty dù đã được UBND tỉnh ra thông báo bác đơn xin cấp giấy CNQSDĐ, nhưng các hộ này vẫn chưa đồng ý. Công ty sẽ tiến hành khiếu kiện ra toà án giải quyết theo luật pháp.

Đối với phần diện tích công ty đề nghị trả lại cho địa phương; phần chi phí đầu tư có liên quan; đề nghị cho công ty hạch toán phần chi phí thiệt hại là 258.690.378 đồng vào lợi nhuận sau thuế của công ty.

## **VIII. PHƯƠNG ÁN VÀ CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG**

Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phát huy được năng lực của người lao động sau khi chuyển sang loại hình công ty cổ phần; dựa trên cơ sở hiện trạng đội ngũ lao động hiện có của doanh nghiệp, nhu cầu lao động dự kiến của Công ty giai đoạn sau CPH và các quy định của pháp luật về lao động, Công ty dự kiến sẽ tiến hành phương án sắp xếp lại lao động như sau:

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                        | <b>Tổng số</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp CPH</b> | <b>247</b>     |
| 1          | Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động                         | -              |
| 2          | Lao động làm việc theo hợp đồng lao động                               | 247            |
|            | a) Lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn    | 223            |

|            |                                                                                                  |           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|            | <i>b) Lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 03 tháng đến 36 tháng</i> | 24        |
|            | <i>c) Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng</i>               | -         |
| 3          | Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của Công ty                        | -         |
| <b>II</b>  | <b>Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp</b>                       | <b>12</b> |
| 1          | Số lao động đủ điều kiện hưu theo chế độ hiện hành                                               | -         |
| 2          | Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động                                                        | -         |
|            | <i>a) Hết hạn hợp đồng lao động</i>                                                              | -         |
|            | <i>b) Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động</i>                                                   | -         |
|            | <i>c) Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật</i>                  | -         |
| 3          | Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp                | 12        |
|            | <i>a) Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP</i>                           | 12        |
|            | <i>b) Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm</i>                | -         |
| <b>III</b> | <b>Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần</b>                                   | 235       |
| 1          | Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn                                                    | 235       |
| 2          | Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội                                                    | -         |
|            | <i>a) Ốm đau</i>                                                                                 | -         |
|            | <i>b) Thai sản</i>                                                                               | -         |
|            | <i>c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>                                                     | -         |
| 3          | Số lao động đang tạm hoãn hợp đồng lao động                                                      | -         |
|            | <i>a) Nghĩa vụ quân sự</i>                                                                       | -         |

|  |                                  |   |
|--|----------------------------------|---|
|  | <i>b) Nghĩa vụ công dân khác</i> | - |
|  | <i>c) Bị tạm giam, tạm giữ</i>   | - |

Danh sách người lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần như sau:

| <b>Tiêu chí</b>                                  | <b>Số lượng</b> | <b>Tỷ lệ</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------|--------------|
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>235</b>      | <b>100</b>   |
| <b>Phân theo trình độ lao động</b>               | <b>235</b>      | <b>100</b>   |
| - Trên đại học                                   | 0               | 0            |
| - Trình độ đại học                               | 20              | 8,51         |
| - Trình độ cao đẳng, trung cấp                   | 21              | 8,94         |
| - Trình độ khác (tốt nghiệp phổ thông)           | 194             | 82,56        |
| <b>Phân theo loại hợp đồng lao động</b>          | <b>235</b>      | <b>100</b>   |
| - Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động | 0               | 0            |
| - Hợp đồng không thời hạn                        | 211             | 89,79        |
| - Hợp đồng thời hạn từ 1 - 3 năm                 | 24              | 10,21        |
| - Hợp đồng thời vụ (dưới 3 tháng)                | 0               | 0            |
| <b>Phân theo giới tính</b>                       | <b>236</b>      | <b>100</b>   |
| - Nam                                            | 171             | 72,77        |
| - Nữ                                             | 64              | 27,23        |

## IX. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ

### 1. Vốn điều lệ

- VDL: 241.900.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi một tỷ chín trăm triệu đồng).
- Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng.
- Tổng số cổ phần phát hành lần đầu: 24.190.000 cổ phần phổ thông.
- + Khoản Chênh lệch giữa vốn Nhà nước sau khi định giá và vốn dự kiến công ty cổ phần là 67.478.102 đồng (= vốn Nhà nước sau khi định giá – vốn dự kiến công ty cổ phần = 241.967.478.102 – 241.900.000.000) sẽ được Công ty cổ phần sẽ phải chuyển trả cho chủ sở hữu vốn Nhà nước.

### 2. Cơ cấu cổ đông

| STT | Cổ đông                                                         | Số lượng cổ phần  | Giá trị (đồng)         | Tỷ lệ/VDL (%)  |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------|
| 1   | Cổ phần Nhà nước                                                | 15.723.500        | 157.235.000.000        | 65,00%         |
| 2   | Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động theo thâm                 | 279.700           | 2.797.000.000          | 1,16%          |
| 3   | Cổ phần ưu đãi dành cho người lao động cam kết làm việc lâu dài | 332.300           | 3.323.000.000          | 1,37%          |
| 4   | Cổ phần bán đấu giá công khai                                   | 7.854.500         | 78.545.000.000         | 32,47%         |
|     | <b>Tổng Cộng</b>                                                | <b>24.190.000</b> | <b>241.900.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

### 3. Phương án chào bán cổ phần

Tiến hành chào bán công khai cho các NĐT bên ngoài trước, sau đó thực hiện chào bán cho đối tác chiến lược và người lao động trong Công ty.

#### 3.1 Chào bán công khai ra bên ngoài cho các nhà NĐT

- Số lượng cổ phần chào bán công khai: 7.854.500 cổ phần, chiếm 32,47% VDL dự kiến của Công ty;
- Giá khởi điểm chào bán: 10.000 đồng/cổ phần
- Thực hiện theo hình thức đấu giá công khai tại Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh.

### 3.2 Cổ phần bán cho người lao động trong công ty

#### 3.2.1 Cơ sở pháp lý

Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;

Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ CPH của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;

Thông tư số 33/2012- TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Quyết định số 817/QĐ-BLĐTBXH ngày 28/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đính chính Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH.

#### 3.2.2 Mục tiêu chào bán

Mục tiêu của việc chào bán cổ phần cho người lao động là nhằm gắn kết người lao động và tạo động lực của người lao động với sự phát triển của Công ty sau CPH.

#### 3.2.3 Cổ phần chào bán cho người lao động trong công ty theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 48 Nghị định số: 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “*giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các NĐT chiến lược (đối với trường hợp bán cho NĐT chiến lược trước)*”.

##### Nguyên tắc xác định thời gian công tác được tính để mua cổ phần ưu đãi

Thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi là tổng thời gian (tính theo số năm đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị của doanh nghiệp. Thời gian này không bao gồm thời gian thực tế làm việc đã được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi tại doanh nghiệp cổ phần hoá trước đó; thời gian thực tế làm việc đã được tính hưởng chế độ hưu trí; thời gian thực tế làm việc đã được tính để nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.

Thời gian thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để tính mua cổ phần với giá ưu đãi, bao gồm:

- Thời gian người lao động thực tế làm việc tại doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước; cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang được hưởng lương từ nguồn ngân sách Nhà nước;

- Thời gian có hưởng lương từ nguồn doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, ngân sách Nhà nước (thời gian đào tạo, công tác...), hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp);
- Thời gian làm việc theo hình thức nhận khoán sản phẩm, khối lượng công việc trong thời gian này mà doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước có trả lương và có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật.

#### Nguyên tắc xác định

- Nguyên tắc xác định số cổ phần người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp được mua ưu đãi.
- Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước.

#### Số lượng cổ phần chào bán

- Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp CPH là: 247 người.
- Tổng số lao động được mua cổ phần theo giá ưu đãi: 223 người. Số người không đủ điều kiện mua là 24 người (do chưa đủ 1 năm công tác tại khu vực Nhà nước).
- Tổng số năm công tác của người lao động được mua cổ phần ưu đãi trong khu vực Nhà nước: 2.797 năm.
- Số lượng cổ phần chào bán: 279.700 cổ phần, chiếm 1,16% VDL dự kiến của Công ty cổ phần.
- Giá bán cho người lao động: Bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất của đợt đấu giá công khai.
- Danh sách người lao động, năm công tác của từng người, số cổ phần từng người được mua ưu đãi (danh sách kèm theo).

### **3.2.4 Cổ phần chào bán cho người lao động trong công ty theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần.**

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần: *Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp CPH, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm cổ phần ưu đãi theo quy định sau: Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động. Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao làm việc tại doanh nghiệp được mua thêm*

theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động. Doanh nghiệp CPH căn cứ đặc thù ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của mình xây dựng và quyết định các tiêu chí để xác định chuyên gia giỏi, có trình độ nghiệp vụ cao và phải được nhất trí thông qua tại Đại hội công nhân viên chức của doanh nghiệp trước khi CPH.

#### **Tiêu chí người lao động**

**Nhóm đối tượng 1:** Người lao động đang làm việc tại công ty; là những chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn cao.

**Yêu cầu chung:** Người lao động đang làm việc tại công ty có hợp đồng không thời hạn, cam kết làm việc lâu dài cho Công ty sau khi cổ phần.

#### **Tiêu chí đánh giá:**

- Đối với khối gián tiếp: thỏa mãn một trong các điều kiện sau: Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc; Kế toán trưởng, Đảng ủy viên, Chi ủy viên; Trưởng, Phó Phòng ban; và tương đương, chuyên viên từ bậc 3 trở lên.
- Đối với khối trực tiếp: Cán bộ quản lý (quản đốc, tổ trưởng, trưởng các bộ phận); công nhân bậc 4 trở lên; Lực lượng bảo vệ trực tiếp bậc 4 trở lên; tài xế trực tiếp bậc 3 trở lên; Công nhân đạt giải các hội thi cấp tỉnh, ngành; cá nhân đạt chiến sĩ thi đua năm 2014; đoàn công nhân được cử đi thi thợ giỏi cấp ngành.

#### **Ưu đãi:**

- Được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp cho Công ty nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động.
- Giá mua là giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

**Nhóm đối tượng 2:** Là người lao động đang làm việc tại công ty đảm bảo các điều kiện sau: Làm việc tại công ty trước thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (20/10/2015) và có cam kết làm việc tối thiểu 03 năm cho công ty sau khi cổ phần.

#### **Ưu đãi:**

- Được mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong Công ty nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động ;
- Giá mua là giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

#### **Số lượng cổ phần chào bán**

- Số lượng cổ phần chào bán dự kiến: 332.300 cổ phần, chiếm 1,37% VDL.
- Tổng số lao động được mua cổ phần theo dạng cam kết làm việc: 100 người. Trong đó:

- Tổng số năm cam kết làm việc của người lao động trong công ty được mua cổ phần theo dạng cam kết: 788 năm. Trong đó:
- + Tổng số năm cam kết của chuyên gia giỏi tại công ty: 584 năm, tổng số năm cam kết của nhân viên tại công ty: 204 năm.
- Danh sách người lao động, năm công tác của từng người, số cổ phần từng người được mua theo đăng ký cam kết (danh sách kèm theo).

### **3.3 Cổ phần chào bán cho Công đoàn Công ty**

Theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 36 của Nghị định 59/2011/NĐ-CP: “Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp được sử dụng nguồn quỹ công đoàn tại doanh nghiệp CPH (theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Công đoàn; không huy động, vay vốn) để mua cổ phần ưu đãi nhưng không quá 3% VDL”.

#### **Số lượng cổ phần chào bán**

Căn cứ trên nhu cầu tình hình tài chính thực tế, Công đoàn của Công ty không đăng ký mua cổ phần ưu đãi

### **3.4 Xử lý cổ phiếu không bán hết**

#### **3.4.1 Số lượng cổ phần không bán hết bao gồm**

Số lượng cổ phần NĐT trúng thầu trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua.

Số lượng cổ phần không được NĐT đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.

Số cổ phần không được NĐT chiến lược đăng ký mua.

Số lượng cổ phần người lao động từ chối mua theo phương án đã được duyệt.

#### **3.4.2 Phương án xử lý**

Chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các NĐT đã tham dự đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với giá bán không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất.

Trường hợp số cổ phần không được NĐT chiến lược, người lao động trong công ty, NĐT khác mua hết theo phương án trên thì được xử lý theo quy định hiện hành (Ban Chỉ đạo CPH báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án CPH thực hiện điều chỉnh cơ cấu VDL để chuyển 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu).

## **4. Rủi ro dự kiến của đợt chào bán**

### **4.1 Rủi ro về kinh tế**

Ngành sản xuất cao su thiên nhiên Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn bởi các tác động của môi trường vĩ mô toàn cầu vì giá cao su Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp từ giá cao su thế giới (do hơn 80% sản phẩm mủ cao su Việt Nam được xuất khẩu). Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước



cũng như thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung.

Hiện có khoảng 80% cao su của Việt Nam phục vụ xuất khẩu ra nước ngoài, chủ yếu sang thị trường Trung Quốc. Chỉ cần kinh tế thế giới hoặc một thị trường tiêu thụ lớn nào đó biến động là ngành cao su lập tức gặp khó khăn. Khi kinh tế tăng trưởng, thu nhập của người lao động tăng, nhu cầu tiêu thụ xe ô tô tăng kéo theo ngành sản xuất lốp xe tăng trưởng dẫn đến nhu cầu nhập khẩu mủ cao su thiên nhiên gia tăng sẽ làm cho ngành sản xuất cao su thiên nhiên phát triển. Ngược lại, khi kinh tế ảm đạm sẽ tác động làm cho ngành sản xuất xe ô tô phải cắt giảm sản lượng, nhiều nhà máy phải đóng cửa, cắt giảm nhân công, ... gây ảnh hưởng rất lớn đến nhu cầu tiêu thụ sản phẩm từ mủ cao su thiên nhiên làm cho ngành sản xuất cao su thiên nhiên bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

#### **4.2 Rủi ro về luật pháp**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ Môi trường.....

Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về chính sách vĩ mô của Nhà nước thay đổi dẫn tới định hướng phát triển mở rộng của Công ty có thể gặp một số khó khăn

Tuy nhiên, có thể thấy được mặt tích cực từ những thay đổi này đó là tạo ra hành lang pháp lý ngày càng chặt chẽ và khoa học, phù hợp với hệ thống pháp luật và thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng như giúp cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước tiến hành thuận lợi hơn.

#### **4.3 Rủi ro đặc thù**

##### **Rủi ro biến động giá đầu vào**

Do đặc thù cao su trong nhóm ngành nông nghiệp, nên chịu ảnh hưởng lớn từ điều kiện tự nhiên như: thời tiết, đặc điểm đất đai... Ngoài ra, chi phí đầu vào như: chi phí nhân công (chăm sóc, cạo và chế biến mủ cao su), chi phí phân bón, chi phí trồng và chăm sóc trong giai đoạn kiến thiết vườn cây cao su, chi phí các nguyên phụ liệu trong quá trình khai thác và chế biến mủ cao su ... cũng bị tác động bởi các yếu tố khách quan. Trong những chi phí trên, yếu tố tác động lớn đến giá đầu vào là chi phí nhân công và giá mua phân bón. Do thu nhập công nhân chiếm tỷ trọng lớn trên giá bán, nên khi thị trường thuận lợi, giá cao su tăng thì thu nhập của người lao động cũng tăng làm gia tăng giá vốn hàng bán. Giá mua phân bón cũng chịu ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố khách quan như: giá phân bón và giá dầu trên thị trường thế giới, nhu cầu sử dụng trong nước, năng lực cung ứng của các nhà thầu... Nên rủi ro về yếu tố giá đầu vào là đáng kể đối với hoạt động kinh doanh của Công ty.

##### **Rủi ro biến động giá đầu ra**

Giá cao su Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thị trường cao su thế giới và giá cao su thế giới có mối tương quan cùng chiều khá lớn với giá dầu thế giới. Hiện nay, thế giới sử dụng cùng lúc hai loại cao su: cao su thiên nhiên (cao su khai thác từ cây cao su) và cao su tổng hợp (cao su được chiết xuất từ dầu mỏ). Hai loại sản phẩm này là sản phẩm thay thế cho nhau trong các ngành công nghiệp, vì thế, khi giá dầu giảm, giá cao su tổng hợp sẽ giảm so với giá cao su tự nhiên, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho giá cao su tổng hợp. Các nhà sản xuất sẽ chuyển sang sử dụng cao su tổng hợp, nhu cầu cao su thiên nhiên giảm dẫn đến giá cao su thiên nhiên giảm. Và ngược lại, khi giá dầu tăng, giá cao su tổng hợp sẽ tăng so với giá cao su tự nhiên, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho giá cao su thiên nhiên. Các nhà sản xuất sẽ chuyển sang sử dụng cao su thiên nhiên, nhu cầu cao su thiên nhiên tăng dẫn đến giá cao su thiên nhiên tăng. Do vậy, biến động giá dầu ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của ngành cao su, trong đó có Công ty Cao su 1-5 Tây Ninh. Vì thế rủi ro biến động giá dầu là đáng kể.

#### **4.4 Rủi ro của đợt chào bán**

Đợt phát hành ra công chúng lần đầu của Công ty Cao su 1- 5 Tây Ninh nhằm mục đích bán một phần vốn Nhà nước, trở thành Công ty Cổ phần, hoạt động sao cho có hiệu quả hơn.

Tuy nhiên trong thời điểm hiện tại và trong thời gian sắp tới, thị trường Chứng khoán chưa có dấu hiệu phục hồi. Bên cạnh đó do việc khan hiếm tiền đồng trong thanh toán nên lãi suất huy động của các Ngân hàng cũng tăng cao. Do vậy việc phát hành lần này của Công ty Cao su 1-5 Tây Ninh bị ảnh hưởng khá lớn. Giá bán phải ở mức hấp dẫn để thu hút sự tham gia, quan tâm của các NĐT.

Bên cạnh đó do hoạt động trong lĩnh vực công ích nên sự quan tâm của các NĐT đến Công ty còn chưa nhiều.

Do đặc thù của ngành và quy định của thủ tướng Chính phủ tại quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp Nhà nước do đó việc CPH Công ty theo hình thức Nhà nước vẫn nắm cổ phần chi phối chưa tạo ra sức hút lớn đối với NĐT.

#### **4.5 Rủi ro khác**

Các rủi ro khác nằm ngoài dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, ...là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty Cao su 1- 5 Tây Ninh.

### **X. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CPH**

#### **1. Kế hoạch tiền thu từ CPH**

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ CPH được thực hiện theo quy định tại mục III Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính.

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, tỷ lệ phần

vốn góp Nhà nước tại Công ty cổ phần, Công ty Cao su 1- 5 Tây Ninh dự kiến kế hoạch tiền thu từ CPH và nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau: (tạm tính theo giả định tất cả số lượng cổ phần được chào bán hết và giá chào bán thành công của đợt chào bán đầu giá là 10.000 đồng/cổ phiếu):

| STT | Nội dung                                                                                                          | Số tiền (đồng)        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Tiền thu từ CPH (a)                                                                                               | 83.546.200.000        |
| 1.1 | Tiền thu từ chào bán công khai ra bên ngoài                                                                       | 78.545.000.000        |
| 1.2 | Tiền thu từ chào bán ưu đãi cho CBCNV theo thâm niên                                                              | 1.678.200.000         |
| 1.3 | Tiền thu từ chào bán ưu đãi cho CBCNV theo cam kết làm việc lâu dài                                               | 3.323.000.000         |
| 2   | Chi phí CPH (b)                                                                                                   | 735.635.000           |
| 3   | Giá trị ròng tiền thu (c) = (a) - (b)                                                                             | 82.810.565.000        |
| 4   | Chi phí xử lý lao động dôi dư (d)                                                                                 | 1.025.297.120         |
| 5   | Tiền chênh lệch giữa giá trị thực tế vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và giá trị vốn Nhà nước quyết định để CPH (e)  | 67.478.102            |
| 6   | <b>Tổng số tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp từ bán vốn Nhà nước ra bên ngoài (f) = (c) – (d) + (e)</b> | <b>81.852.745.982</b> |

## 2. Tiền thực nộp về ngân sách

Trong quý 1 năm 2015, Công ty đã thực hiện chuyển trả 14.169.437.541 đồng từ Quỹ đầu tư phát triển nộp về ngân sách tỉnh theo chỉ thị tại công văn số 3445/UBND-KTTC ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh và công văn số 2787/STC-TCĐN của Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh, do đó số tiền thực nộp cho ngân sách sau khi thoái vốn ra bên ngoài sẽ trừ số tiền đã chuyển trả nêu trên, cụ thể như sau:

- Số tiền dự kiến thực thu từ CPH: 81.852.745.982 đồng
- Số tiền đã chuyển trả Nhà nước: 14.169.437.541 đồng
- Số tiền dự kiến sẽ nộp cho ngân sách: 67.683.308.441 đồng

### 3. Dự toán chi tiết chi phí CPH

Dự toán chi phí CPH của Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh như sau:

| STT        | Khoản mục chi phí                                                                             | Dự toán<br>(đồng)  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>A</b>   | <b>CHI PHÍ CPH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT (a)</b>                                                      | <b>500.000.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp</b>                                                     | <b>110.000.000</b> |
| 1          | Chi phí hội nghị CNVC triển khai CPH                                                          | 20.000.000         |
| 2          | Chi phí kiểm kê tài sản vật tư                                                                | 30.000.000         |
| 3          | Chi phí hoạt động tuyên truyền công bố thông tin về doanh nghiệp                              | 20.000.000         |
| 4          | Chi phí đại hội cổ đông lần đầu                                                               | 40.000.000         |
| <b>II</b>  | <b>Thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, tư vấn phương án CPH và tư vấn tổ chức ĐHCĐ</b> | <b>226.000.000</b> |
| <b>III</b> | <b>Thù lao Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc</b>                                                    | <b>114.000.000</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản chi phí khác liên quan</b>                                                       | <b>50.000.000</b>  |
| <b>B</b>   | <b>CHI PHÍ DỰ KIẾN PHÁT SINH</b>                                                              | <b>235.635.000</b> |
| <b>1</b>   | Chi phí tổ chức thực hiện đấu giá dự kiến trả Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh        | <b>235.635.000</b> |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                              | <b>735.635.000</b> |

## **XI. CAM KẾT**

Việc đánh giá, lựa chọn thông tin và ngôn từ trong Bản công bố thông tin này được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên các số liệu và phương án CPH đã được duyệt của Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh. Chúng tôi cung cấp thông tin với mục đích giúp NĐT có được những nhận định đúng đắn và khách quan trước khi tham dự đấu giá mua cổ phần của Công ty TNHH MTV Cao su 1-5 Tây Ninh. Chúng tôi kính mong các NĐT tham khảo kỹ Bản công bố thông tin này trước khi quyết định tham gia đấu giá cổ phần của Công ty Cao su 1-5 Tây Ninh.

Chúc các NĐT tham dự buổi đấu giá thành công.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Tây Ninh, ngày ..... tháng ... năm 2015

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA  
TRƯỞNG BAN**



**NGUYỄN VĂN ĐƯỚC**

Tây Ninh, ngày ..... tháng ..... năm 2015

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHÀO BÁN  
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU 1-5 TÂY NINH**



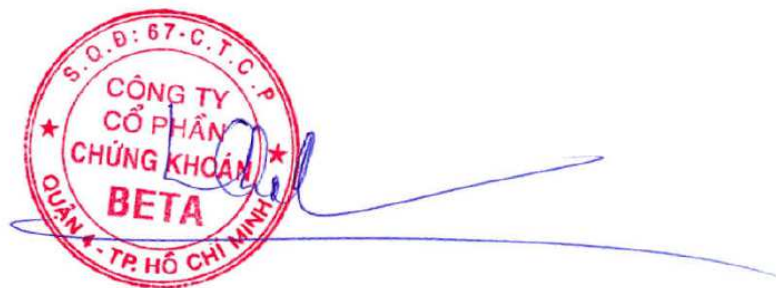
**PHẠM HỒNG CHÂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TRẦN QUANG TÂM**

*Tp. HCM, ngày      tháng      năm 2015*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA  
GIÁM ĐỐC KHỐI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ**



**NGUYỄN ĐĂNG KHOA**